

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI**

**LÊ HẢI YÊN**

**ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN  
ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ NHÂN LỰC**

**Hà Nội - 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI**

**LÊ HẢI YẾN**

**ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN  
ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG**

Chuyên ngành: Quản trị nhân lực  
Mã số: 8340404

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ NHÂN LỰC**

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN THỊ MINH HÒA**

**Hà Nội - 2019**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, nội dung được trình bày trong luận văn này là hoàn toàn hợp lệ và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tài nghiên cứu của mình.

**Tác giả**

**Lê Hải Yến**

## LỜI CẢM ƠN

Trong cả quá trình học tập, chọn đề tài cũng như triển khai thực hiện hoàn thành Luận văn Thạc sỹ Quản trị nhân lực tại trường Đại học Lao động và Xã hội, tác giả đề án luôn nhận được sự quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện về nhiều mặt; sự hướng dẫn chỉ bảo, tư vấn nhiệt tình của giảng viên trường Đại học Lao động và Xã hội, khoa Sau Đại học; của các đơn vị, phòng ban thuộc huyện Sơn Dương.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn các thầy, cô giáo đã giảng dạy và cung cấp những kiến thức cơ bản, sâu sắc, tạo điều kiện giúp đỡ tác giả trong quá trình học tập, nghiên cứu rèn luyện tại trường Đại học Lao động và Xã hội. Đặc biệt tác giả xin trân trọng cảm ơn TS. Nguyễn Thị Minh Hòa đã luôn động viên, giúp đỡ và tạo mọi điều kiện tốt nhất trong quá trình nghiên cứu để tác giả thực hiện và hoàn thành Luận văn Thạc sỹ Quản trị nhân lực.

Tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn quan tâm, động viên và tạo mọi điều kiện thuận lợi để tác giả yên tâm học tập và viết Luận văn.

Em xin trân trọng cảm ơn!

*Hà Nội, tháng 12 năm 2019*

**Tác giả**

**Lê Hải Yến**

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC VIẾT TẮT</b> .....	IV
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ</b> .....	V
<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	V
<b>1. Lý do chọn đề tài</b> .....	1
<b>2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài</b> .....	2
<b>3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu</b> .....	5
<b>4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu</b> .....	5
<b>5. Phương pháp nghiên cứu</b> .....	5
<b>6. Những đóng góp mới của luận văn</b> .....	7
<b>7. Kết cấu của luận văn</b> .....	7
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN</b> .....	8
<b>1.1. Một số khái niệm cơ bản</b> .....	8
1.1.1. Lao động .....	8
1.1.2. Lao động nông thôn.....	8
1.1.3. Đào tạo nghề .....	9
1.1.4. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn.....	9
<b>1.2. Nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b> .....	11
1.2.1. Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho lao động nông thôn.....	11
1.2.2. Xác định nhu cầu đào tạo nghề.....	12
1.2.3. Lập kế hoạch đào tạo nghề .....	14
1.2.4. Tuyển sinh học nghề.....	19
1.2.5. Đánh giá kết quả đào tạo .....	20
<b>1.3. Một số yếu tác động đến quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở nước ta hiện nay</b> .....	21
1.3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ở địa phương .....	21
1.3.2. Mạng lưới cơ sở dạy nghề .....	22

1.3.3. Chính sách của nhà nước và địa phương về đào tạo nghề cho lao động nông thôn .....	23
1.3.4. Nhận thức của xã hội về đào tạo nghề.....	23
<b>1.4. Kinh nghiệm một số địa phương về đào tạo nghề cho lao động nông thôn và bài học rút ra cho huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.....</b>	<b>24</b>
1.4.1. Kinh nghiệm một số địa phương.....	24
1.4.2. Bài học rút ra cho huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.....	27
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG .....</b>	<b>29</b>
<b>2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang .....</b>	<b>29</b>
2.1.1. Điều kiện tự nhiên .....	29
2.1.2. Đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội.....	31
2.1.3. Dân số, lao động.....	34
<b>2.2. Thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.....</b>	<b>35</b>
2.2.1. Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho lao động nông thôn.....	35
2.2.2. Xác định nhu cầu đào tạo nghề .....	39
2.2.3. Lập kế hoạch đào tạo nghề .....	41
2.2.4. Tổ chức triển khai thực hiện .....	53
2.2.5. Đánh giá kết quả đào tạo .....	58
<b>2.3. Các yếu tố ảnh hưởng.....</b>	<b>62</b>
2.3.1. Mạng lưới cơ sở dạy nghề .....	62
2.3.2. Chính sách của nhà nước và địa phương về đào tạo nghề cho lao động nông thôn .....	64
2.3.3. Nhận thức của xã hội về đào tạo nghề.....	66
2.3.5. Quản lý nhà nước về đào tạo nghề .....	67
<b>2.4. Đánh giá chung.....</b>	<b>68</b>



2.4.1. Kết quả đạt được .....	68
2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân.....	70
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SON DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG TRONG THỜI GIAN TỚI .....</b>	<b>72</b>
<b>3.1. Quan điểm và mục tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang .....</b>	<b>72</b>
3.1.1. Quan điểm về đào tạo nghề cho lao động nông thôn.....	72
3.1.2. Mục tiêu về đào tạo nghề.....	74
<b>3.2. Một số giải pháp tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang .....</b>	<b>75</b>
3.2.1. Giải pháp về nâng cao chất lượng cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên .....	75
3.2.2. Giải pháp về tăng cường công tác quản lý nhà nước về đào tạo nghề..	76
3.2.3. Giải pháp về tổ chức quá trình đào tạo, nội dung, hình thức và phương pháp đào tạo .....	77
3.2.4. Giải pháp về công tác truyền thông và thu thập thu thông tin cung cầu lao động, việc làm và đào tạo nghề.....	80
3.2.5. Giải pháp về công tác lựa chọn đầu vào đối tượng đào tạo nghề và định hướng tìm việc sau đào tạo nghề .....	82
3.2.5. Giải pháp về vốn, đất đai và cơ chế chính sách của địa phương đối với công tác dạy và học nghề.....	83
3.2.6. Giải pháp về hoàn thiện hệ thống dạy nghề .....	87
<b>3.3. Một số khuyến nghị, đề xuất.....</b>	<b>88</b>
3.3.1. Đối với Chính phủ.....	88
3.3.2. Đối với UBND tỉnh và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội .....	89
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>90</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>92</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>.....</b>

**DANH MỤC VIẾT TẮT**

DNT	Đào tạo nghề
LĐNT	Lao động nông thôn
HĐND	Hội đồng nhân dân
KT-XH	Kinh tế - xã hội
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
DN	Doanh nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
GDNN-GDTX	Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa - hiện đại hóa
TW	Trung Ương
LĐ&XH	Lao động -Thương binh
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ**

Bảng 2.1: Dân số, lao động của huyện Sơn Dương 2016 – 2018.....	34
Bảng 2.2: Các hoạt động tuyên truyền về học nghề và việc làm cho LĐNT huyện Sơn Dương năm 2018 .....	35
Bảng 2.3: Kết quả công tác truyền thông về ĐTN cho LĐNT .....	38
Bảng 2.4: Nhu cầu đào tạo nghề của LĐNT và nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề của các đơn vị trên địa bàn huyện Sơn Dương.....	40
Bảng 2.5: Kế hoạch đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn huyện Sơn Dương 2016 - 2018 .....	41
Bảng 2.6: Tình hình tuyển sinh theo trình độ đào tạo 2016 - 2018.....	43
Bảng 2.7: Tổng hợp các hình thức ĐTN cho LĐNT, 2016-2018 .....	45
Bảng 2.8: Đánh giá mức độ phù hợp về chương trình, giáo trình đào tạo từ phía người học.....	48
Bảng 2.9: Thống kê tình hình giáo viên của Trung tâm GDNN-GDTX huyện Sơn Dương năm 2018.....	51
Bảng 2.10: Ngân sách chi cho đào tạo nghề trên địa bàn huyện Sơn Dương từ năm 2016-2018 .....	53
Bảng 2.11: Tổng hợp kết quả đào tạo nghề cho LĐNT từ năm 2016 - 2018 .	58
Bảng 2.12: Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT theo ngành nghề đào tạo, 2016-2018 .....	59
Bảng 2.13: Tỷ lệ tăng (giảm) tỷ lệ hộ gia đình có lao động sau khi học nghề theo mức kinh tế hộ.....	60
Bảng 2.14: Người sử dụng lao động đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của người lao động qua đào tạo nghề .....	61
Bảng 2.15: Quản lý nhà nước về đào tạo nghề 2016-2018.....	67
Bảng 2.16: Kết quả chính quyền hỗ trợ tìm việc làm cho LĐNT.....	67

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu kinh tế của huyện Sơn Dương 2016-2018.....	32
Biểu đồ 2.2: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của huyện Sơn Dương 2016 - 2018 .....	35
Biểu đồ 2.3: Mức độ phù hợp của công việc hiện tại với nghề và nghề được đào tạo của người lao động.....	59
Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ đánh giá của học viên sau tốt nghiệp về mức đáp ứng kiến thức kỹ năng từ đào tạo nghề của nhà trường với yêu cầu công việc .....	61
Biểu đồ 2.5: Đánh giá mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất cho đào tạo nghề..	64
Hình 2.1: Bản đồ hành chính huyện Sơn Dương.....	29

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Đào tạo nghề (ĐTN) cho lao động nông thôn (LĐNT) vừa là khâu cơ bản, vừa là khâu đột phá làm dịch chuyển cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, từng bước nâng cao trình độ đội ngũ lao động sang trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao. Chính vì vậy, công tác ĐTN cũng được Đảng và nhà nước ta quan tâm và coi đó là nhiệm vụ quan trọng góp phần phát triển kinh tế xã hội (KT-XH) nói chung. Nghị quyết số 26/NQ - TW ngày 05/8/2008, Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa X về Nông nghiệp, Nông dân và Nông thôn, trong phần nhiệm vụ và giải pháp cụ thể đã nêu: *“Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn là nhiệm vụ ưu tiên xuyên suốt trong mọi chương trình phát triển KT - XH của cả nước; bảo đảm hài hòa giữa các vùng, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị. Có kế hoạch cụ thể về ĐTN và chính sách bảo đảm việc làm cho nông dân, nhất là các vùng chủng đối mục đích sử dụng đất...”*

Đối với Sơn Dương là một huyện miền núi, dân số đang sinh sống và làm việc tại khu vực nông thôn chiếm khoảng 70% dân số của huyện, tập trung chủ yếu ở khu vực nông nghiệp song chất lượng lao động đã qua đào tạo chiếm khoảng 48% (năm 2016) LĐNT trên địa bàn toàn Huyện. Tuy nhiên, khu vực nông thôn được đánh giá mang nhiều tiềm năng và thế mạnh của huyện, chuyên dịch cơ cấu nông nghiệp của toàn Huyện sau 5 năm theo thống kê của Phòng nông nghiệp Huyện như sau: “Cơ cấu giá trị sản xuất có xu hướng chuyển dịch theo xu hướng tăng tỷ trọng giá trị ngành lâm nghiệp, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, thủy sản (năm 2018: Nông nghiệp chiếm 84,19%, giảm 1,84% so năm 2010; lâm nghiệp chiếm 12,75%, tăng 1,98% so năm 2010; thủy sản chiếm 3,06%, giảm 0,14%); trong nông nghiệp, trồng trọt

chiếm tỷ trọng 62,36%, tăng 4,76% so với năm 2010, chăn nuôi chiếm 36,32%, giảm 4,76% so với năm 2010”. Các doanh nghiệp đã và đang đẩy mạnh hơn nữa đầu tư các dự án vào sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp. Do đó, huyện Sơn Dương đã hoạch định nhiều chính sách, chiến lược dài hạn nhằm phát triển đúng hướng và hiệu quả nhất đối với khu vực này.

Trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế càng đòi hỏi người lao động phải có trình độ cao và kỹ năng làm việc tốt thì câu chuyện giải quyết việc làm luôn là một bài toán khó, và càng khó hơn đối với lao động nông thôn. Mục tiêu của huyện Sơn Dương nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên từ 50% đến 60% năm 2020; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề lên 35% đến 40% năm 2020. Cho đến nay chưa có nghiên cứu nào liên quan đến công tác dạy nghề trên địa bàn huyện Sơn Dương. Vì vậy việc nghiên cứu, đánh giá đưa ra các giải pháp nhằm phát triển đào tạo nghề ở huyện Sơn Dương là rất cần thiết. Xuất phát từ thực tế này, tác giả đã chọn đề tài “*Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang*” cho bài luận văn của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Tính đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến nội dung về việc làm và đào tạo nghề cho lao động nông thôn, cụ thể:

- Phạm Xuân Thu (2009), nghiên cứu “Một số vấn đề lí luận về phát triển dạy nghề gắn với nhu cầu sử dụng lao động”. Đề tài đã khái quát những nhận thức cơ bản về phát triển dạy nghề gắn với nhu cầu sử dụng lao động và luận chứng về các hình thức, phương thức dạy nghề gắn với nhu cầu sử dụng lao động cũng như hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động. Ngoài ra đề tài cũng khái quát kinh nghiệm quốc tế về các mô hình, hình thức gắn đào tạo và sử dụng lao động để tham khảo, áp dụng tại Việt Nam trong đó có mô hình liên kết giữa cơ sở dạy nghề (ngoài

doanh nghiệp) và doanh nghiệp, mô hình cơ sở dạy nghề trong doanh nghiệp, mô hình doanh nghiệp trong cơ sở dạy nghề và mô hình trung tâm đào tạo, bồi dưỡng độc lập đặt tại các khu công nghiệp. Tuy nhiên, đề tài chưa đi sâu phân tích các yếu tố tác động đến mối quan hệ hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Phạm Xuân Thu (2009), nghiên cứu “Một số vấn đề lí luận về phát triển dạy nghề gắn với nhu cầu sử dụng lao động”. Đề tài đã khái quát những nhận thức cơ bản về phát triển dạy nghề gắn với nhu cầu sử dụng lao động và luận chứng về các hình thức, phương thức dạy nghề gắn với nhu cầu sử dụng lao động cũng như hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động. Ngoài ra đề tài cũng khái quát kinh nghiệm quốc tế về các mô hình, hình thức gắn đào tạo và sử dụng lao động để tham khảo, áp dụng tại Việt Nam trong đó có mô hình liên kết giữa cơ sở dạy nghề (ngoài doanh nghiệp) và doanh nghiệp, mô hình cơ sở dạy nghề trong doanh nghiệp, mô hình doanh nghiệp trong cơ sở dạy nghề và mô hình trung tâm đào tạo, bồi dưỡng độc lập đặt tại các khu công nghiệp. Tuy nhiên, đề tài chưa đi sâu phân tích các yếu tố tác động đến mối quan hệ hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Cao Văn Sâm (2011), nghiên cứu “Giải pháp phát triển đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu cạnh tranh của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập”. Tác giả đã đi sâu nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển dạy nghề đáp ứng nhu cầu cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập và đề xuất một số giải pháp phát triển đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu thị trường liên quan đến việc phát triển hệ thống dạy nghề, nâng cao chất lượng đầu ra, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về dạy nghề... bên cạnh đó đề tài cũng đề cập đến việc tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Tuy nhiên, đề tài mới tập trung vào việc phân chia trách nhiệm của doanh nghiệp và CSDN

trong đào tạo mà chưa cụ thể hóa và nghiên cứu sâu cơ chế xây dựng và cách thức thực hiện mối quan hệ hợp tác giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp một cách hiệu quả.

- Luận án Tiến sĩ: *“Đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng Sông Hồng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”* của tác giả Nguyễn Văn Đại, trường đại học Kinh tế Quốc dân 2012. Tác giả đã đánh giá khách quan thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng Sông Hồng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời chỉ ra những giải pháp để giải quyết khó khăn và đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn khu vực này.

- Tác giả Nguyễn Tiến Dũng, bài viết *“Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong thời kỳ hội nhập quốc tế”* đăng lên website của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tác giả đã nêu ra một số kết quả bước đầu trong công tác đào tạo nghề cho lao động ở nước ta và đề cập đến một số hướng giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động.

- Tác giả Tăng Minh Lộc, với bài viết: *“Thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn : điều chỉnh lại cơ cấu lao động, cách dạy nghề”* đăng trên báo nông nghiệp Việt Nam. Tác giả đã đưa ra những mặt đạt được, thành công của đề án khi đưa vào triển khai thực hiện, tuy nhiên việc thực hiện Đề án ở khắp các tỉnh, thành phố vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập cần được khắc phục, chấn chỉnh và đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện Đề án trong giai đoạn tiếp theo.

- *“Dạy nghề cho lao động nông thôn – Mục tiêu và Chính sách”* của tác giả Phạm Văn Luyện nhấn mạnh một số kết quả đạt được và những bất cập trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn hiện nay và đưa ra mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và việc thực hiện các chính sách đưa ra trong Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Chính phủ.



Ngoài ra, trên các trang Web, tạp chí, các bài báo và thông tin đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã được đăng tải với các kết quả cũng như hạn chế, những đề xuất và cách khắc phục. Tuy nhiên, đến nay chưa có nghiên cứu chuyên sâu về đào tạo nghề cho LĐTN trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

### **3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích**

Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

#### **3.2. Nhiệm vụ**

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Phân tích, đánh giá thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Đề xuất một số giải pháp tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang những năm tới.

### **4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

#### **4.1 Đối tượng nghiên cứu.**

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu.**

Về không gian: Trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Về thời gian: Đánh giá thực trạng giai đoạn 2016 - 2018, giải pháp đề xuất cho giai đoạn đến 2025.

### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp: Luận văn chủ yếu sử dụng nguồn số liệu được cung cấp từ Phòng Lao động Thương binh - Xã hội,

Phòng Nông nghiệp và PTNT, phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND huyện Sơn Dương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Phương pháp phân tích thống kê, so sánh tổng hợp: Luận văn sử dụng phương pháp phân tích thống kê (phân tổ, phân nhóm); phương pháp so sánh (so sánh hệ số, so sánh tương đối, số tuyệt đối, so sánh giữa các thời kỳ, so sánh với các tỉnh) được sử dụng thường xuyên nhằm phân tích thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Sơn Dương. Các phương pháp dự đoán, dự báo trong việc tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Phương pháp điều tra xã hội học: Tổng số phiếu phát ra là 180 phiếu, trong đó:

- Người LĐNT đã qua đào tạo nghề: 165 phiếu
- Người sử dụng lao động nông thôn đã qua ĐTN: 15 phiếu.

Số phiếu thu về: Người LĐNT đã qua đào tạo nghề: 160 phiếu; Người sử dụng lao động nông thôn đã qua ĐTN: 15 phiếu.

Số phiếu hợp lệ: Người LĐNT đã qua đào tạo nghề: 150 phiếu và người sử dụng lao động nông thôn đã qua ĐTN: 15 phiếu.

**- Mục tiêu khảo sát của từng nhóm đối tượng:**

+ Người lao động đã qua đào tạo: Biết được công việc họ đang làm, mức độ phù hợp giữa nghề được đào tạo và việc làm và mức thu nhập trước và sau đào tạo nghề;

+ Người sử dụng lao động nông thôn đã qua ĐTN: Thấy rõ hơn yêu cầu của người sử dụng lao động đối với ngành nghề đào tạo, chất lượng tay nghề của người lao động sau đào tạo;

+ Phỏng vấn sâu người làm quản lý đào tạo nghề tại các cơ sở huyện và xã: Khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp hơn trong công tác ĐTN cho lao động nông thôn trong thời gian tới.

Phương pháp xử lý số liệu: Trong quá trình nghiên cứu ,luận văn xử lý số liệu bằng excel, sử dụng các phương pháp phân tổ, phân nhóm. Áp dụng một số tiêu thức chuẩn để đánh giá kết quả, hiệu quả của từng loại đào tạo và quản lý trong Trung tâm dạy nghề.

## **6. Những đóng góp mới của luận văn**

Đề xuất một số giải pháp có tính khả thi nhằm góp phần tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, luận văn kết cấu thành 03 chương

Chương 1: Cơ sở lý luận về đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Chương 2: Thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Chương 3: Giải pháp tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang trong thời gian tới.

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

### 1.1. Một số khái niệm cơ bản

#### 1.1.1. Lao động

Lao động là hoạt động quan trọng nhất của con người để tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội.

Theo khái niệm của Liên hợp quốc thì: “Lao động là tổng thể sức dự trữ, những tiềm năng, những lực lượng thể hiện sức mạnh và sự tác động của con người vào cải tạo tự nhiên và cải tạo xã hội”.

Hay theo Tổ chức Lao động Thế giới (ILO) thì: “Lực lượng lao động là một bộ phận dân số trong độ tuổi quy định, thực tế có tham gia lao động và những người không có việc làm đang tích cực tìm kiếm việc làm”

Ở nước ta, theo khoản 1, điều 3, chương 1 của Bộ Luật lao động năm 2012 quy định: “ Người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động” [18,tr12].

Thực tế trong từng thời kỳ và ở mỗi một nước trên thế giới quy định độ tuổi lao động khác nhau. Ở Việt nam, độ tuổi lao động được quy định đối với nam từ 15 tuổi đến 60 tuổi, đối với nữ từ 15 tuổi đến 55 tuổi. Xét về khía cạnh việc làm, lực lượng lao động gồm hai bộ phận là có việc làm và thất nghiệp.

#### 1.1.2. Lao động nông thôn

LĐNT là những người thuộc lực lượng lao động và hoạt động trong hệ thống kinh tế nông thôn.

LĐNT là những người dân không phân biệt giới tính, tổ chức, cá nhân sinh sống ở vùng nông thôn, có độ tuổi từ 15 trở lên, hoạt động sản xuất ở nông

thôn. Trong đó bao gồm những người đủ các yếu tố về thể chất, tâm sinh lý trong độ tuổi lao động theo quy định của Luật lao động và những người ngoài độ tuổi lao động có khả năng tham gia sản xuất, trong một thời gian nhất định họ hoàn thành công việc với kết quả đạt được một cách tốt nhất.

### ***1.1.3. Đào tạo nghề***

Một số tài liệu cho rằng: Đào tạo nghề là quá trình trang bị kiến thức nhất định về trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động để họ có thể đảm nhận một công việc nhất định. Hay nói cách khác đó là quá trình truyền đạt, lĩnh hội những kiến thức và kỹ năng cần thiết để người lao động có thể thực hiện một công việc nào đó trong tương lai.

Theo Bộ Lao động - TB&XH, khái niệm “Đào tạo nghề là hoạt động nhằm trang bị cho người lao động những kiến thức, kỹ năng và thái độ lao động cần thiết để người lao động sau khi hoàn thành khoá học hành được một nghề trong xã hội”. Luật Giáo dục nghề nghiệp được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2014 đưa ra khái niệm như sau: “Đào tạo nghề nghiệp là hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khóa học hoặc để nâng cao trình độ nghề nghiệp” [19,tr1]. Luật cũng quy định có các cấp trình độ đào tạo là sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác; về hình thức dạy nghề được quy định bao gồm cả đào tạo nghề chính quy và đào tạo nghề thường xuyên.

### ***1.1.4. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn***

Đối tượng của đào tạo nghề là lao động nói chung, đối tượng của đào tạo nghề cho lao động nông thôn là những người lao động nông thôn. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là quá trình giảng viên truyền bá những kiến thức về lý thuyết và thực hành để những người lao động nông thôn có được

một trình độ, kỹ năng, kỹ xảo, sự khéo léo, thành thực nhất định về nghề nghiệp. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, do số lượng nguồn lao động nông thôn lớn nên đối tượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn có số lượng lớn. Số lượng đối tượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn lớn còn thể hiện ở chất lượng nguồn lao động nông thôn thấp. Thực tế hiện nay, lực lượng lao động nông thôn được đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về nghề nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp, hầu hết các kiến thức, kinh nghiệm người lao động sử dụng đều thông qua sự đúc rút kinh nghiệm trong quá trình làm việc và sự truyền dạy lại của các thế hệ trước.

Thứ hai, do tính đa dạng của đối tượng đào tạo, nên việc tổ chức các khóa đào tạo phải rất linh hoạt về chương trình đào tạo, hình thức đào tạo, phương thức đào tạo, phương pháp truyền đạt... Chương trình đào tạo phải gắn với học liệu sinh động, đa dạng và thiết thực, phù hợp với trình độ, hoàn cảnh của người học để tất cả người lao động nông thôn có cơ hội được đào tạo chuyên môn kỹ thuật từ đó tìm việc làm và tạo việc làm có năng suất lao động cao hơn, nâng cao dần mức sống của người dân. Cần đa dạng hóa và phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng vùng miền như đào tạo tập trung tại các cơ sở, trung tâm dạy nghề đối với người lao động nông thôn chuyển đổi nghề nghiệp; đào tạo nghề lưu động cho lao động nông thôn làm nông nghiệp tại các làng, xã, thôn, bản; dạy nghề tại nơi sản xuất, tại hiện trường nơi người lao động làm việc.

Thứ ba, đối tượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn có nguồn nội lực cho đào tạo nghề rất hạn chế. Đó là nơi GDP đầu người thấp, sản xuất hàng hóa ít phát triển, thị trường lao động ít phát triển, ít có khả năng tiếp cận với hệ thống giáo dục đào tạo, cơ sở hạ tầng kém phát triển, hệ thống chăm sóc sức khỏe cho người dân chưa đảm bảo, môi trường sống của dân cư nông thôn chậm cải thiện (giao thông, điện, nước sạch...), do đó điều kiện của họ

cho việc học nghề rất hạn hẹp, đặc biệt là học ở bậc cao và theo các hình thức trường lớp.

Thứ tư, tính chất thời vụ của nguồn lao động nông thôn đòi hỏi việc tổ chức đào tạo nghề, tập huấn các kiến thức liên quan về trồng cây, vật nuôi cũng phải được sắp xếp phù hợp và kịp với thời vụ thì mới đạt hiệu quả cao. Việc đào tạo nâng cao nhận thức và các kiến thức khác không phụ thuộc vào thời vụ cần được tổ chức vào thời điểm nông nhàn để người dân có điều kiện tham gia đông đủ hơn. Do tính thời vụ nên một bộ phận lớn người lao động nông thôn cần có thêm việc làm trong thời gian nông nhàn để tăng thu nhập, đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Vì vậy, đào tạo nghề cho lao động nông thôn cần khuyến khích các hoạt động khuyến công (đặc biệt là tiểu thủ công nghiệp) và khuyến thương (thương mại và dịch vụ) nhằm giúp người lao động có thể kiếm thêm việc làm và sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lực lao động.

Thứ năm, trong nông thôn, bên cạnh các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp thì hệ thống các tổ chức kinh tế như hộ thủ công truyền thống, các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, các tổ chức xã hội như hội lao động nông thôn, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, đặc biệt là các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư cũng đảm nhận chức năng đào tạo.

## **1.2. Nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn**

### ***1.2.1. Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho lao động nông thôn***

Đào tạo nghề là nhu cầu thiết thực đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của xã hội. Được đào tạo nghề cơ bản, người lao động có nhiều cơ hội xin việc trong các môi trường làm việc chuyên nghiệp, thu nhập cao và cải thiện kinh tế gia đình. Tuy nhiên, vẫn không ít đơn vị, địa phương thiếu quan tâm và chưa chú trọng đến công tác đào tạo nghề; mặt khác, do người dân chưa hiểu hết về hiệu quả của việc học nghề vì vậy việc vận động người tham gia học nghề lại càng trở nên khó khăn. Nhưng với sự quyết tâm và vì lợi ích đời

sống người dân, cần xem công tác tuyên truyền tư vấn học nghề là nhiệm vụ chính trị quan trọng và giúp người dân có cách nhìn đúng đắn hơn về học nghề. Mỗi địa phương trong cả nước cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tư vấn học nghề đối với lao động nông thôn, giúp người dân hiểu rõ tầm quan trọng của việc học nghề, để từ đó có ý thức chủ động, tự giác trong việc tham gia học nghề cũng như có sự lựa chọn nghề nghiệp với bản thân và nhu cầu của địa phương.

Để công tác tuyên truyền có hiệu quả cần có sự phối kết hợp của các cơ quan tổ chức như: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Đài phát thanh truyền hình huyện, các tổ chức hội (Hội Liên hiệp phụ nữ, Tỉnh đoàn thanh niên CSHCM, Hội Nông dân tỉnh...)

### ***1.2.2. Xác định nhu cầu đào tạo nghề***

Nhu cầu đào tạo nghề là mong muốn được tham gia, được hiểu biết và thực hành về một hay một số nghề phù hợp với điều kiện của mỗi người lao động đó. Nó là cơ sở quan trọng để hệ thống cơ sở đào tạo, chuẩn bị các điều kiện đào tạo nghề như: Xây dựng hệ thống cơ sở đào tạo, chuẩn bị các điều kiện vật chất, đội ngũ quản lý và giáo viên đào tạo nghề. Nhu cầu đào tạo cũng có thể được tính toán từ việc xem xét điều kiện vật chất và con người có thể huy động cho đào tạo nghề với nhu cầu từ sự phát triển kinh tế - xã hội. Việc xem xét mối quan hệ giữa nhu cầu xã hội và khả năng về các điều kiện có thể huy động là quy trình hợp lý nhất để xác định nhu cầu đào tạo nghề tại một quốc gia, một vùng, một địa phương trong thời gian nhất định. Xác định nhu cầu đào tạo nghề của mỗi địa phương, cần xác định nhu cầu của các bên liên quan, cụ thể từ phía người lao động hay người có nhu cầu học nghề khi tiến hành đào tạo nghề cần xem xét tới đối tượng của hoạt động đào tạo nghề, những người học nghề với nhu cầu thực sự của họ và các điều kiện của chính họ để có thể tham gia vào quá trình đào tạo nghề, xác định khoảng trống giữa



kiến thức, kỹ năng cần có khi tham gia lao động và những kiến thức, kỹ năng mà người học hiện có.

*Việc xác định nhu cầu đào tạo nghề cần tiến hành theo quy trình:*

- Xác định yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực, cả cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ.

- Phân tích, đánh giá đúng đắn nguồn lao động hiện có của địa phương, so sánh với yêu cầu về nhân lực, để từ đó xác định nhu cầu, lập kế hoạch bổ sung, đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người lao động của địa phương.

*Xác định đối tượng đào tạo*

Lựa chọn đối tượng đào tạo là một bước quan trọng. Thông qua nghiên cứu động cơ và nhu cầu, khả năng của người được đào tạo mà chính quyền địa phương có thể biết được quá trình đào tạo ó thể có tác dụng như thế nào đối với người lao động. Qua đó, có thể lựa chọn những lao động phù hợp với mục tiêu của địa phương và bản thân người lao động. Lựa chọn đối tượng đào tạo nghề là lựa chọn người cụ thể để đào tạo, dựa trên nghiên cứu và xác định nhu cầu và động cơ đào tạo của người lao động, tác dụng của đào tạo đối với người lao động và khả năng nghề nghiệp cho từng người. Việc xác định đối tượng tham gia đào tạo có vai trò quan trọng giúp đem lại kết quả cao cho khóa học và quan trọng hơn là nó sẽ phát huy hiệu quả cao nhất cho công việc chung của tổ chức.

Việc xác định đối tượng đào tạo và bồi dưỡng cần căn cứ vào một số cơ sở như sau:

- Phải xuất phát từ yêu cầu công việc mà đối tượng đó đang hoặc sẽ đảm nhiệm trong tương lai.

- Đối tượng tham gia đào tạo phải có đủ tình độ, kinh nghiệm, kỹ năng cần thiết phù hợp với tính chất và nội dung của khóa học để đảm bảo kết quả.

- Phải xem xét nguyện vọng cá nhân của người học vì đây là động lực quan trọng để học viên thu được kết quả cao trong học tập.

- Phải dựa vào những điều kiện của bản thân địa phương và người lao động như nguồn kinh phí, bố trí sắp xếp thời gian học tập, chính sách sử dụng sau đào tạo. Tránh trường hợp đào tạo tràn lan hay cử đi đào tạo trong khi nhu cầu công việc không thực sự cần thiết hoặc không sử dụng một cách thỏa đáng. Do đặc thù của sản xuất ở nông thôn là có thể sử dụng lao động từ rất trẻ cho đến sau độ tuổi lao động (theo quy định của pháp luật lao động). Vì vậy, có thể có những đối tượng chỉ có thể tham gia được các khoá đào tạo ngắn hạn, nhưng cũng có nhóm đối tượng (ví dụ từ 16- 24 tuổi) có thể và có điều kiện tham gia các khoá đào tạo dài hạn. Mặt khác, cần thiết phải phân các nhóm đối tượng trên trình độ học vấn. Đối với những người có trình độ học vấn thấp, họ có thể theo học các khoá dạy nghề ngắn hạn. Ngược lại, đối với những người có học vấn cao hơn (THCS, THPT..) có đủ điều kiện có thể theo các khoá học nghề ở trình độ trung cấp hoặc cao đẳng nghề. Hơn nữa, cũng phải khảo sát đặc điểm và thói quen canh tác của người nông dân ở các vùng miền khác nhau để có thể có các hình thức đào tạo phù hợp. vì vậy cần có sự phân nhóm đối tượng để tổ chức các khoá đào tạo phù hợp.

### **1.2.3. Lập kế hoạch đào tạo nghề**

#### **1.2.3.1. Mục tiêu đào tạo nghề**

Trên cơ sở xác định nhu cầu và để đảm bảo công tác ĐTN cho LĐNT đạt hiệu quả, thì cần phải xác định một số mục tiêu cụ thể sau:

- Nâng cao quy mô và chất lượng đào tạo LĐNT đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ CNH- HĐH nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và hội nhập kinh tế Quốc tế.

- Đào tạo nghề cho LĐNT nhằm cung cấp một đội ngũ người lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động đã qua ĐTN của các DN, cơ

sở sản xuất hoặc tự tạo việc làm cho bản thân. Từ đó tạo ra bước đột phá tăng năng suất lao động trong sản xuất nông nghiệp và ở khu vực nông thôn.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả ĐTN, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của LĐNT; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn;

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức xã có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ, năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý hành chính, quản lý, điều hành KTXH và thực thi công vụ phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn.

#### *1.2.3.2. Xác định ngành nghề đào tạo cho lao động nông thôn*

Quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa và đô thị hóa đòi hỏi phải sử dụng nhiều diện tích đất nông nghiệp để xây dựng các hạ tầng công nghiệp và đô thị, làm cho diện tích đất canh tác bị thu hẹp. Điều này dẫn đến số lượng lao động bình quân trên một diện tích canh tác tăng lên. Hiện tượng đất chật, người đông đang có xu hướng chung của các vùng nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng, những nơi gần đô thị, các địa phương có tốc độ đô thị hóa cao. Như vậy, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đã làm một lượng lao động nông nghiệp không có hoặc thiếu việc làm, đã tạo ra cầu về lao động phi nông nghiệp. Một lượng lao động nông nghiệp buộc phải chuyển sang các nghề khác tại nông thôn hoặc trở thành lao động công nghiệp.

Mặt khác, để đảm bảo an ninh lương thực, nuôi sống 99 triệu dân vào năm 2020 và giữ vững vị trí “cường quốc” về xuất khẩu lương thực và hàng nông nghiệp, Việt Nam phải áp dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa. Điều này đòi hỏi người nông dân phải trở thành những nông dân hiện đại. Trong khi đó hiện tại, tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề còn thấp, là trở ngại cho quá trình hiện đại hóa này. Những yếu tố và yêu cầu

chuyển dịch cơ cấu kinh tế nêu trên tạo ra sự chuyển dịch rất lớn đối với lao động nông thôn, từ dịch chuyển kỹ năng đến dịch chuyển nghề nghiệp, dịch chuyển nơi sinh sống, điều này đòi hỏi việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn tập trung vào các nhóm nghề sau:

- Đào tạo nghề nông nghiệp với mục đích đào tạo để trở thành những nông dân làm nông nghiệp hiện đại.

- Đào tạo nghề phi nông nghiệp phục vụ cho các đối tượng nông dân chuyển đổi nghề nghiệp - Đào tạo phục vụ nông dân xuất khẩu lao động - Đào tạo một số lao động tham gia các làng nghề truyền thống tại địa phương với mục đích giữ gìn và phát huy truyền thống, đồng thời phát triển kinh tế địa phương.

#### *1.2.3.3. Lựa chọn phương thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn*

##### ***Đào tạo nghề tại các trường dạy nghề:***

Dạy nghề là truyền bá những kiến thức về lý thuyết và thực hành để người học có trình độ, kỹ năng, kỹ xảo, sự khéo léo, thành thực nhất định về nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH. Dạy nghề là phương thức đào tạo quy mô lớn những công nhân kỹ thuật có trình độ cao, thời gian đào tạo tập trung từ hai đến bốn năm. Được tổ chức tại các tổ chức chuyên nghiệp có:

- Hệ thống cơ sở vật chất, máy móc thiết bị phục vụ cho việc dạy nghề.
- Đội ngũ giáo viên đủ khả năng chuyên môn và kinh nghiệm giảng dạy.

- Chương trình dạy được biên soạn thống nhất.

- Phương thức này có ưu điểm: Chương trình học được xây dựng một cách có hệ thống từ đơn giản đến phức tạp, từ lý thuyết đến thực hành, do đó học viên nắm được kiến thức cơ bản và kỹ năng nghiệp vụ một cách nhanh chóng và dễ dàng. Khi ra trường, học viên có thể chủ động giải quyết công

việc, có khả năng đảm nhận công việc tương đối phức tạp, có trình độ lành nghề cao. Tuy nhiên do yêu cầu về cơ sở vật chất và giáo viên giảng dạy nên chi phí đào tạo khá lớn, mất khác thời gian đào tạo dài, gây khó khăn trong việc thu hút người lao động nông thôn tham gia học nghề.

***Đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp:***

Các lớp đào tạo nghề cạnh doanh nghiệp thường do các doanh nghiệp tự tổ chức và thực hiện. Mở các lớp đào tạo nghề cạnh doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu công nhân kỹ thuật đang thiếu hụt và nhu cầu công nhân kỹ thuật lâu dài của doanh nghiệp. Hình thức này không đòi hỏi phải có đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật riêng, không cần bộ máy chuyên trách mà dựa vào điều kiện sẵn có của doanh nghiệp. Phần lý thuyết do các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật thực hiện. Phần thực hành được tiến hành tại doanh nghiệp do các kỹ sư và công nhân lành nghề hướng dẫn. Hình thức này có ưu điểm là:

- Học viên học lý thuyết tương đối có hệ thống và được trực tiếp tham gia lao động sản xuất tại doanh nghiệp (gắn ngay học với hành)

- Bộ máy quản lý gọn, chi phí đào tạo không cao. Tuy nhiên, hình thức đào tạo này chỉ có thể thực hiện được ở những doanh nghiệp tương đối lớn.

Đào tạo nghề tại các Trung tâm đào tạo: Là loại hình đào tạo nghề ngắn hạn, phần lớn dưới 1 năm. Đối tượng chủ yếu là đào tạo phổ cập nghề cho thanh niên và người lao động. Ưu điểm của hình thức này là:

- Thu hút đông đảo người học vì các thủ tục học thường dễ dàng, thời gian hợp lý.

- Nghề đào tạo đa dạng và các trung tâm dạy nghề gắn với giới thiệu việc làm nên hỗ trợ được người lao động trong khi tìm việc.

- Chi phí đào tạo không lớn. Tuy nhiên hạn chế của hình thức này là quy mô nhỏ, kiến thức lý thuyết ở mức thấp, thiếu đội ngũ giáo viên chuyên nghiệp, thiếu máy móc, thiết bị, phương tiện hiện đại cho thực hành nghề.

**Truyền nghề:** Là truyền bá kỹ năng thực hành để người lao động nông thôn có được trình độ, kỹ năng, kỹ xảo, sự khéo léo, thành thực nhất định về nghề nghiệp. Đây là phương thức đào tạo được áp dụng trong từng cơ sở sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong các gia đình làm nghề thủ công truyền thống. Vì được đào tạo các nghề chuyên sâu tại nơi người học sẽ làm việc, nên nội dung đào tạo của truyền nghề rất sát với môi trường và tính chất nghề mà người lao động hoạt động. Tuy nhiên phương thức này diễn ra với quy mô nhỏ, người dạy nghề không chuyên nên thiếu kinh nghiệm. Đôi khi người học còn bắt chước cả những kỹ năng không hợp lý của người hướng dẫn. Hình thức này chỉ thích hợp với những công việc không đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

#### *1.2.3.4. Lựa chọn đội ngũ giáo viên dạy nghề*

Đội ngũ giáo viên dạy nghề là lực lượng trực tiếp thực hiện và giữ vai trò quyết định đối với chất lượng và sự phát triển của hệ thống dạy nghề nói chung, của dạy nghề cho LĐNT nói riêng. Do vậy việc lựa chọn giáo viên giỏi, phù hợp với ngành nghề cần đào tạo, am hiểu tình hình hình thực tế của mỗi địa phương và có kiến thức thực tiễn sẽ quyết định đến chất lượng công tác ĐTN cho LĐNT. Ngoài giáo viên, giảng viên dạy nghề cho LĐNT là cán bộ trong các cơ sở dạy nghề, cơ sở khác có tham gia dạy nghề, thì đội ngũ giáo viên thực hiện công tác giảng dạy cho LĐNT còn có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các DN, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, nông dân sản xuất giỏi. Biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề cho giáo viên dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề và người dạy nghề: chương trình tài liệu, bồi dưỡng công nghệ mới, chương trình tài liệu bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; chương trình bồi

dưỡng cán bộ quản lý cơ sở dạy nghề về nghiệp vụ tư vấn học nghề, tư vấn việc làm.

#### *1.2.3.5. Kinh phí cho đào tạo nghề*

Tăng cường nguồn lực tài chính trong đào tạo là một trong những nhân tố quan trọng để nâng cao chất lượng đầu ra. Vấn đề tài chính bao gồm thu và chi. Để nguồn lực tài chính phát huy hiệu quả cao trong đào tạo thì hai quá trình thu và chi đều phải được thực hiện tốt. Các nguồn thu phải thỏa mãn nhu cầu về chi tiêu cho đào tạo về việc mua sắm, sửa đổi nội dung chương trình, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nâng cao thu nhập của giáo viên. Có như vậy, cơ sở vật chất mới đáp ứng được nhu cầu của giảng dạy và một mức thu nhập thỏa đáng mới thu hút được đội ngũ giáo viên giỏi. Đây là những nền tảng của việc nâng cao chất lượng đào tạo. Các khoản chi tiêu hợp lý nhằm sử dụng các nguồn lực về tài chính một cách hiệu quả. Chi tiêu hợp lý là chi tiêu vào những vấn đề cần thiết nằm trong khả năng chi trả của cơ sở đào tạo. Việc chi tiêu cần ưu tiên cho những vấn đề cấp thiết nhất của việc đào tạo và phải luôn chú ý tính hiệu quả của nó.

Như vậy, việc lập kế hoạch, dự trù kinh phí đào tạo với cơ cấu hợp lý và áp dụng những giải pháp về tài chính đáp ứng được các hoạt động đào tạo nhằm khắc phục những hạn chế nói trên là điều kiện để nâng cao chất lượng ĐTN cho LĐNT.

#### *1.2.4. Tuyển sinh học nghề*

Học viên được tuyển học nghề là nhân tố trung tâm, có tính chất quyết định đối với công tác ĐTN, nó ảnh hưởng toàn diện tới công tác ĐTN. Trình độ văn hóa, sự hiểu biết, tâm lý, cá tính, vị trí công việc hiện tại, nhu cầu tìm việc trong tương lai, khả năng tài chính, quỹ thời gian... của bản thân người học viên đều có ảnh hưởng sâu sắc tới quy mô và chất lượng ĐTN. Chất lượng đầu vào là nhân tố nằm trong nhóm yếu tố về người học, có ảnh hưởng

lớn đến việc tiếp thu chương trình đào tạo, chất lượng đầu vào sẽ liên quan đến: Một là: năng lực học tập hay khả năng tiếp thu kiến thức của học viên. Đây là tiêu chí dùng để đánh giá mức độ thông minh của người học. Nếu các cơ sở ĐTN tuyển được những học viên giỏi thì việc tiếp thu chương trình học của học viên sẽ dễ dàng hơn và do đó người học sẽ có kiến thức, kỹ năng tốt hơn sau khi được học nghề. Hai là: mức độ chuyên cần và tâm lý ổn định, yên tâm học tập của học viên. Năng lực tiếp thu kiến thức là điều kiện cần để sinh viên có thể học tập tốt. Nếu người học có năng lực tốt nhưng tâm lý không ổn định, không chuyên tâm vào học hành thì lượng kiến thức tiếp thu sẽ không nhiều.

#### **1.2.5. Đánh giá kết quả đào tạo**

Hiệu quả là một trong yếu tố chính quyết định sự thành công của hoạt động đào tạo nghề. Việc đánh giá này nhằm tìm hiểu chương trình đào tạo có hoàn thành mục tiêu đề ra hay không. Nó chủ yếu xác định kết quả đào tạo: lượng kiến thức, kỹ năng học viên đạt được và khả năng ứng dụng kiến thức, kỹ năng đó vào quá trình làm việc sau khi được đào tạo. Việc đánh giá hiệu quả đào tạo nghề được tiến hành dựa vào các tiêu chí sau:

- Tỷ lệ lao động có việc làm đúng nghề học
- Tỷ lệ lao động tự tạo được việc làm sau đào tạo
- Số lượng lao động chuyển đổi nghề sau đào tạo nghề
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề được doanh nghiệp tuyển dụng
- Mức độ hài lòng của lao động đối với khóa học: Khi kết thúc khóa học, thông qua phát phiếu thăm dò, cơ sở đào tạo lấy ý kiến của người lao động về nội dung chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị, giáo viên, mức độ ứng dụng vào công việc họ sẽ làm.



- Mức độ phù hợp của ngành nghề đào tạo với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương; khảo sát, điều tra người lao động sau khi tham gia khóa học có tìm được việc làm phù hợp không.

- Sự thay đổi thu nhập của người lao động sau khi được đào tạo: đây là tiêu chí rất quan trọng để đánh giá hiệu quả đào tạo nghề. Mục tiêu chính của đào tạo nghề là giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của người lao động.

- Mức độ liên kết của các trường dạy nghề với các doanh nghiệp hay số lượng người lao động có việc làm sau đào tạo: các cơ sở đào tạo cần quan tâm đến nhu cầu của xã hội, của doanh nghiệp và của người lao động. Doanh nghiệp cũng cần liên kết với các trường trong việc xây dựng chương trình đào tạo để người học sau khi tốt nghiệp đủ kiến thức kỹ năng đáp ứng yêu cầu công việc. Như vậy sẽ tránh được tình trạng lãng phí thời gian, tiền bạc của người lao động, của các cơ sở đào tạo nghề của Nhà nước.

### **1.3. Một số yếu tố tác động đến quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở nước ta hiện nay**

#### ***1.3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ở địa phương***

Mỗi địa phương đều có những điều kiện về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội khác nhau. Ở đâu phát triển mạnh về kinh tế, có nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, làng nghề truyền thống phát triển thì ở đó có nhu cầu về lao động lớn, ngành nghề đa dạng đòi hỏi trình độ tay nghề của người lao động cao hơn các địa phương khác, số lượng ngành nghề cần được đào tạo cũng nhiều hơn, phong phú hơn. Ở địa phương nào sản xuất thuần nông, ở đó nhu cầu ĐTN phục vụ cho sản xuất nông nghiệp tăng. Nơi nào chính quyền địa phương có những chủ trương đúng, có chính sách ưu đãi cho công tác ĐTN và tạo việc làm cho người lao động sau ĐTN thì ở đó công tác ĐTN được phát triển.

### ***1.3.2. Mạng lưới cơ sở dạy nghề***

Các cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn rất đa dạng, đó là: cơ sở dạy nghề công lập, tư thực, cơ sở dạy nghề tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, nông lâm trường, vùng chuyên canh, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các cơ sở dạy nghề tiểu thủ công mỹ nghệ. Cần đẩy mạnh xã hội hóa dạy nghề theo hướng khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn: thu hút các cơ sở dạy nghề tư thực, các cơ sở giáo dục (trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp), các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn. Quy hoạch và thiết kế hệ thống mạng lưới cơ sở đào tạo nghề theo từng cấp học, từng hình thức đào tạo nghề tại từng địa phương là nội dung mang tính tiền đề. Xây dựng mạng lưới cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn trên cơ sở xem xét, đánh giá lại các tổ chức đã tham gia vào công tác dạy nghề cho lao động nông thôn trong thời gian qua trên tất cả các mặt, từ hệ thống trường lớp, đội ngũ giáo viên, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học, các ngành nghề đang được dạy tại các cơ sở dạy nghề, nội dung, tài liệu và phương pháp giảng dạy cho lao động nông thôn để biết được cái gì đã được, cái gì chưa được cần bổ sung và hoàn thiện. Hiện nay, mạng lưới các cơ sở dạy nghề chủ yếu tập trung ở các khu vực đô thị, tuy nhiên lao động nông thôn vừa là người lao động vừa là các chủ hộ, họ quan tâm nhiều đến công việc gia đình, do đó nên bố trí các lớp học gần nơi ở của họ, để sau các buổi học họ có thể tham gia sinh hoạt với gia đình. Do vậy chú trọng phát triển hình thức dạy nghề tại trung tâm học tập cộng đồng trên cơ sở lớp học trên đồng ruộng/ lớp học hiện trường.

### ***1.3.3. Chính sách của nhà nước và địa phương về đào tạo nghề cho lao động nông thôn***

Kể từ khi Luật dạy nghề ra đời năm 2006, các chính sách mới liên quan về ĐTN cho người lao động được ban hành, phù hợp với thực tế ĐTN như việc ban hành các chính sách đầu tư cho dạy nghề: Dự án nâng cao năng lực ĐTN thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo, trong đó có hợp phần ĐTN cho LĐNT; Đề án phát triển ĐTN cho LĐNT đến năm 2020; Chính sách đối với người học nghề (miễn giảm học phí, cử tuyển, giới thiệu việc làm...); Chính sách đối với trường nghề và trung tâm dạy nghề; Chính sách đối với giáo viên, giảng viên tham gia ĐTN và cán bộ quản lý dạy nghề; Chính sách đối với DN tham gia ĐTN, nhận lao động sau khi được ĐTN. Nhà nước quản lý dạy nghề thông qua hệ thống chính sách, văn bản quy phạm pháp luật như: Quy định về thành lập, đăng ký hoạt động dạy nghề, quy chế hoạt động của trường dạy nghề; chương trình khung; mã nghề; quy định liên thông các trình độ tay nghề; kiểm định chất lượng ĐTN. Đó là những chính sách quan trọng giúp phát triển ĐTN cho LĐNT

### ***1.3.4. Nhận thức của xã hội về đào tạo nghề***

Nhận thức của xã hội về ĐTN tác động mạnh đến công tác ĐTN, ảnh hưởng rõ rệt nhất của nó là tới lượng học viên đầu vào cho các cơ sở dạy nghề. Thực tế công tác ĐTN hiện nay chưa được xã hội nhận thức đầy đủ và đúng đắn. Thứ nhất, vì những hạn chế, những rào cản của ĐTN. Thứ hai, do tâm lý ưa chuộng khoa bảng, bằng cấp của gia đình, người học nghề và xã hội. Không ít các gia đình coi việc vào đại học như là con đường duy nhất để tiến thân, kiếm được việc nhàn hạ. Nếu mọi người lao động trong xã hội đánh giá được đúng đắn hơn tầm quan trọng của việc học nghề thì lượng lao động tham gia học nghề sẽ chiếm một tỷ lệ lớn hơn so với toàn bộ số lao động trên thị trường và sẽ có cơ cấu trẻ hơn, đa dạng hơn. Hơn nữa, nếu người lao động

nhận thức được rằng giỏi nghề là một phẩm chất quý giá của mình, là cơ sở vững chắc để có việc làm và thu nhập ổn định thì công tác ĐTN sẽ nhận được thêm nhiều nguồn lực hỗ trợ cần thiết từ xã hội.

#### **1.4. Kinh nghiệm một số địa phương về đào tạo nghề cho lao động nông thôn và bài học rút ra cho huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang**

##### ***1.4.1. Kinh nghiệm một số địa phương***

##### ***1.4.1.1. Kinh nghiệm về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn Huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình***

Huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình hiện có 2 KCN, trên 60 doanh nghiệp đã và đang hoạt động với các ngành nghề khác nhau. Đây là điều kiện thuận lợi trong việc đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Hiện nay, dân số trong độ tuổi lao động có 22.978 người, số lao động tham gia hoạt động kinh tế là 14.371 người. Thời gian qua, công tác đào tạo nghề gắn với 32 giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Kỳ Sơn đã và đang phát huy được hiệu quả. Những năm trước đây do chưa có sự đầu tư nguồn lực và nhận thức người dân hạn chế, việc đào tạo nghề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu còn gặp nhiều khó khăn. Từ khi triển khai Quyết định số 1956/QĐ-TTg, công tác dạy nghề cho lao động nông thôn có bước chuyển biến tích cực với danh mục nghề đào tạo ngày càng đa dạng, phong phú. Số lao động có nhu cầu học nghề ngày càng nhiều. Hàng năm, Ban chỉ đạo đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” đã xây dựng kế hoạch dạy nghề cho lao động nông thôn theo chỉ tiêu của tỉnh, huyện giao và nhu cầu thực tế của người lao động tại các xã, thị trấn. Để có thể xác định được nhu cầu học nghề của người lao động trên địa bàn, hàng năm, huyện đều triển khai điều tra, lập sổ theo dõi cung - cầu lao động đến 85 trường thôn, xóm và cán bộ xã để nắm bắt, thống kê đầy đủ thông tin, số liệu cụ thể về nhu cầu học nghề của hộ gia đình. Bên cạnh đó, triển khai điều tra

nhu cầu sử dụng lao động tại các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn, trong đó có các ngành nghề chủ yếu như dịch vụ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm sản, chổi chít... Đặc biệt, huyện đã thí điểm triển khai mô hình dạy nghề gắn với giải quyết việc làm tại chỗ và bao tiêu sản phẩm cho người lao động làm ra như chổi chít xuất khẩu. Các mô hình dạy nghề “cầm tay chỉ việc” theo nhu cầu của người lao động được thực hiện hiệu quả, phù hợp với lao động nông thôn ở địa phương như nuôi ong mật, nuôi cá, chăn nuôi, trồng trọt. Một số lao động học nghề chế tăm hương và làm tăm hương đã được BCD huyện duyệt cho vay vốn ưu đãi với lãi suất thấp để mua máy móc, xây dựng nhà xưởng. Tỷ lệ lao động có việc làm sau khi học xong đạt 75%, trong đó, số lao động làm tại địa phương chiếm 65% còn lại làm trong và ngoài tỉnh. Theo thống kê của huyện, từ khi thực hiện đề án, trong năm 2010, huyện mở được 33 10 lớp dạy nghề với 315 lao động tham gia. Năm 2014, huyện mở được 10 lớp với 488 người tham gia. Năm nay, xác định nhu cầu thực tế trên địa bàn, tổng số lao động nông thôn có nhu cầu học nghề khoảng 550 người. Trong đó có 450 chỉ tiêu các lớp dạy nghề chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp chăn nuôi, trồng trọt, thú y để người lao động tự giải quyết việc làm tại địa phương; 100 chỉ tiêu nghề phi nông nghiệp như làm chổi chít, tăm hương, hàn điện, điện nội thất... phục vụ các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Theo kế hoạch, tổng số lao động nông thôn dự kiến được đào tạo theo chương trình mục tiêu quốc gia 169 người. Trong năm nay, huyện phấn đấu đạt 36% tỷ lệ lao động qua đào tạo. Từ những nghiên cứu và tìm hiểu về đào tạo nghề cho lao động nông thôn của một số địa phương cho thấy cần phải có sự liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp và người lao động. Hiệp Hòa là một huyện thuần nông, kinh tế còn nhiều khó khăn vì vậy sự liên kết này là hướng đi hiệu quả trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đồng thời trong quá trình triển khai thực hiện, huyện cần chú ý đến một

số vẫn đề sau: Đào tạo nghề cho lao động nông thôn để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong địa bàn huyện và các huyện lân cận; Đào tạo nghề truyền thống để phát triển các làng nghề truyền thống; Đào tạo nghề để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất.

*1.4.1.2. Kinh nghiệm đào tạo nghề cho lao động nông thôn huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên*

Trong chương trình dạy nghề, tạo việc làm và giảm nghèo giai đoạn 2015- 2018, định hướng đến năm 2020, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên đã xác định mục tiêu tạo bước phát triển nhanh, toàn diện trên lĩnh vực dạy nghề, tạo việc làm, giảm nghèo, từng bước hội nhập khu vực và quốc tế, nâng cao chất lượng và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực cho CNH - HĐH, tăng thu nhập, cải thiện đời sống về vật chất và tinh thần cho người lao động, giảm nghèo bền vững... Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu nói trên, Huyện ủy huyện Tiên Lữ đã chỉ đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền. các phòng. ban, ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp chủ yếu: tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý nhà nước, phát huy sức mạnh của các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư và của người dân về dạy nghề, việc làm và giảm nghèo, xây dựng mục tiêu theo trình độ đào tạo. Phát triển mạng lưới dạy nghề, xã hội hóa dạy nghề, bổ sung thêm chức năng cho các trung tâm GDTX, trung tâm kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp dạy nghề... Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đội ngũ quản lý; Đổi mới, phát triển chương trình dạy nghề; Nâng cao chất lượng ĐTN và tạo việc làm sau đào tạo; Gắn công tác ĐTN với nhu cầu sử dụng lao động của DN, xuất khẩu lao động, nhất là gắn 33 với sự chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn. Đầu tư phát triển sản xuất, tạo việc làm cho người lao động, mở rộng và phát triển thị trường xuất khẩu lao động. Giải quyết việc làm cho lao động vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Phát

triển kinh tế cùng với giảm nghèo bền vững; tạo cơ hội cho người nghèo, hộ nghèo tổ chức sản xuất, phát triển kinh tế thoát nghèo... Huyện Tiên Lữ đã thúc đẩy việc liên kết giữa cơ sở dạy nghề với DN tuyển dụng lao động, tạo điều kiện cho lao động tiếp cận nhanh với công nghệ sản xuất tiên tiến, tạo nguồn lao động phục vụ xuất khẩu lao động trong và ngoài nước và đẩy mạnh công tác tuyên truyền để người lao động hiểu và quan tâm đầu tư cho việc học nghề, nhằm nâng cao hiệu quả các chương trình, đề án ĐTN - trong đó có khu vực nông thôn, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững.

#### ***1.4.2. Bài học rút ra cho huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang***

Từ kinh nghiệm của một số địa phương trong nước về ĐTN cho người lao động, chúng tôi rút ra được một số bài học có thể vận dụng để hoàn thiện công tác ĐTN cho người LĐNT ở huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

Một là: Để công tác ĐTN thành công cần có sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Huyện ủy - HĐND - UBND huyện, sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng, ban ngành, đoàn thể liên quan và sự tham gia tích cực của UBND 33 xã, thị trấn trong thực hiện ĐTN cho người lao động trên địa bàn huyện. Làm tốt công tác tuyên truyền, tư vấn nghề cho người lao động nâng cao nhận thức về nghề nghiệp, việc làm, đặc biệt là lao động thuộc diện bị thu hồi đất để người dân nắm và hiểu đầy đủ các thông tin, làm cơ sở cho việc lựa chọn nghề cần học và có khả năng giải quyết được việc làm sau khi học nghề.

Hai là: Thực hiện rà soát nhu cầu học nghề cho lao động trên địa bàn huyện và nhu cầu tuyển lao động qua ĐTN thông qua cuộc điều tra thu thập thông tin biến động cung - cầu lao động hàng năm. Kết quả cuộc điều tra là cơ sở để huyện xây dựng kế hoạch ĐTN và giải quyết việc làm phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo 80% lao động sau khi học nghề có việc làm.

Ba là: Thực hiện đa dạng các loại hình, hình thức ĐTN theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để các đối tượng người lao động tham gia học nghề phù hợp với trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và nhu cầu việc làm của mình. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách của nhà nước về hỗ trợ người lao động học nghề và hỗ trợ các cơ sở ĐTN.

Bốn là: công tác ĐTN cho LĐNT được triển khai trên các mặt hoạt động đồng thời theo các hướng đào tạo gồm: đào tạo chuyển dịch cơ cấu lao động đi đôi với quá trình CNH; có sự phân phối giữa đào tạo lý thuyết với thực hành tại nơi sử dụng lao động; thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ các DN trong việc tuyển dụng lao động; đề nghị các DN cam kết tuyển dụng nguồn nhân lực sau đào tạo nhằm thu hút chính những lao động bị thu hồi đất, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động thuộc các gia đình chính sách, có công với cách mạng vào làm việc, đảm bảo an ninh trật tự, an sinh xã hội.

Năm là: Thường xuyên thực hiện kiểm tra giám sát, chấn chỉnh việc tổ chức thực hiện công tác dạy nghề, giải quyết việc làm cho người lao động. Thực hiện 37 đánh giá khách quan chất lượng và hiệu quả đào tạo, từng bước nâng cao tiêu chuẩn đánh giá đầu ra trong dạy nghề để đáp ứng các yêu cầu của thực tế sản xuất và thị trường lao động,... Bên cạnh đó, về phía người dân và người lao động cũng cần thường xuyên quan tâm, nắm bắt cập nhật thông tin về định hướng, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển KTXH, về giáo dục - đào tạo, nghề nghiệp, việc làm....; Nắm bắt các thông tin về xu hướng của thị trường lao động, xu hướng phát triển ngành nghề,... đồng thời căn cứ vào các điều kiện cụ thể về trình độ học vấn, khả năng kinh tế, năng lực sở trường, điều kiện sản xuất ... của bản thân hoặc người thân để có thể lựa chọn ngành nghề học theo các cấp trình độ đào tạo, hình thức học tập, thời gian đào tạo, phù hợp để theo học, đảm bảo cho việc phát triển tương lai nghề nghiệp, xây dựng cuộc sống vững chắc sau này.

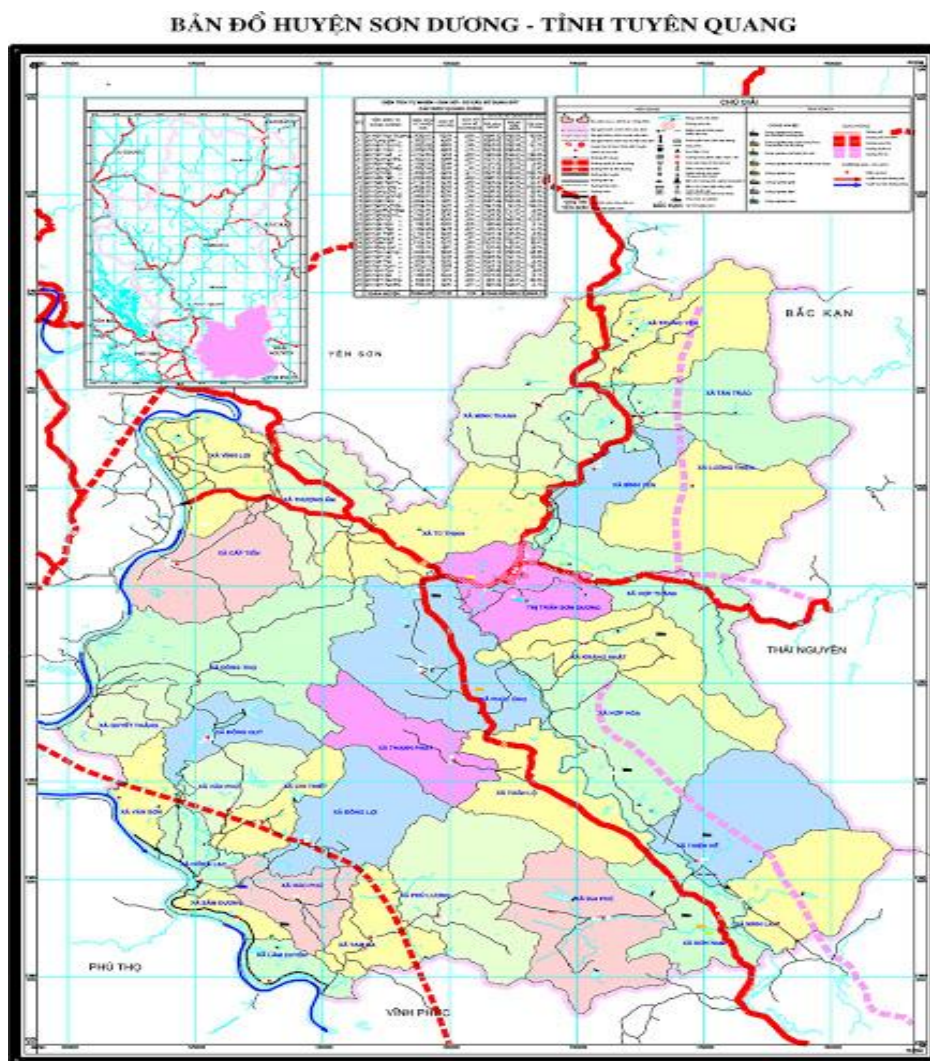


## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

#### 2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

##### 2.1.1. Điều kiện tự nhiên



**Hình 2.1: Bản đồ hành chính huyện Sơn Dương**

(Nguồn: Phòng Tài nguyên Môi trường huyện năm 2019)

### **\* Vị trí địa lý**

Sơn Dương là một huyện miền núi nằm ở phía Nam của tỉnh Tuyên Quang, cách trung tâm thành phố Tuyên Quang 30km về phía Đông Nam cách Thủ đô Thành phố Hà Nội 104 km và cách Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài 78 km theo hướng Quốc lộ 2C và đường Cao tốc 05 Nội Bài- Lào Cai qua các huyện Lập Thạch, Tam Đảo, thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Phía Nam, Đông Nam giáp huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên và Trung tâm thành phố Thái Nguyên khoảng 60 km theo hướng Quốc lộ 37 Tuyên Quang- Thái Nguyên.

Phía Tây Nam cách Trung tâm huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ 44 km theo hướng Quốc lộ 2C sang Quốc lộ 2.

Phía Tây Bắc giáp huyện Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Phía Đông giáp huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên cách khu di tích lịch sử ATK Định Hóa khoảng 29 km theo Quốc lộ 2C Sơn Dương- Tân Trào.

### **\* Đặc điểm tự nhiên**

Tổng diện tích tự nhiên là 78.795,2 ha; trong đó: Đất Nông nghiệp 69.206,4 ha, chiếm 87,83% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 9.169,9 ha, chiếm 11,64% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 418,89 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên. Khí hậu chia thành 2 mùa rõ rệt, mùa đông hanh khô, mùa hè nóng ẩm mưa nhiều; nhiệt độ trung bình hàng năm từ 22 – 24oC (cao nhất từ 33 – 35oC, thấp nhất từ 12 - 13oC); lượng mưa bình quân hàng năm 1.500mm - 1.800mm; huyện có hai sông lớn chảy qua, bao gồm sông Lô (chảy qua địa phận 11 xã của huyện Sơn Dương, với chiều dài 33km), sông Phó Đáy (chảy qua địa phận 10 xã của huyện, với chiều dài 50km), hệ thống suối, khe, lạch tạo nguồn nước phong phú. Đất đai của huyện Sơn Dương khá đa dạng về nhóm và loại (đất phù sa, đất dốc tụ, đất đỏ vàng,

vàng đỏ, đất mùn vàng đỏ trên núi cao...) đã tạo ra nhiều vùng sinh thái nông-lâm nghiệp thích hợp cho việc trồng các loại cây như mía, chè, cây nguyên liệu giấy, các loại cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm và phát triển nông nghiệp sạch.

Huyện Sơn Dương có 33 đơn vị hành chính gồm 01 thị trấn và 32 xã, trong đó bao gồm 375 thôn và 25 tổ dân phố. Điều kiện giao thông thuận lợi đã tạo điều kiện thúc đẩy quá trình đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư trên địa bàn huyện, kéo theo tăng nhu cầu về lao động qua đào tạo nghề.

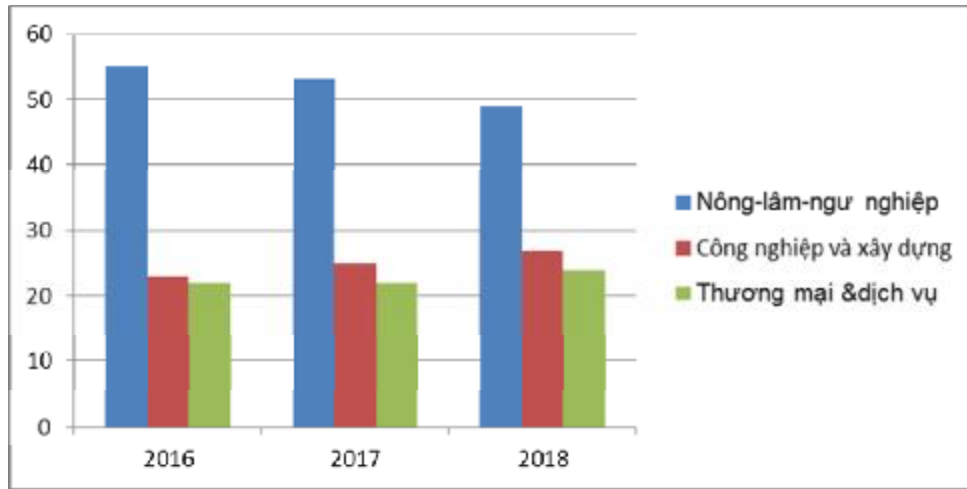
### **1.1.2. Đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội**

#### *Về phát triển - kinh tế*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm giai đoạn 2004 - 2018 trung bình đạt 13,87%/năm; giai đoạn từ 2009 đến năm 2013 tăng 21,9%; giai đoạn từ 2014 đến nay tăng trưởng 13,75%/năm. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2004 đến 2008 đạt trên 895 tỷ đồng, giai đoạn 2009 đến 2013 đạt trên 2.637 tỷ đồng; giai đoạn từ 2014 trở lại đây đạt trên 4.463 tỷ đồng.

Kinh tế - xã hội của huyện Sơn Dương có bước phát triển khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản. Công nghiệp có bước phát triển; nông lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới.

Thu nhập bình quân đầu người toàn huyện đến năm 2018 đạt 30 triệu đồng/người/năm, tăng gấp 2,45 lần so với năm 2010 đạt 12,24 triệu đồng/người/năm.



**Biểu đồ 2.1 : Cơ cấu kinh tế của huyện Sơn Dương 2016-2018**

(Nguồn Phòng Lao động – TB&XH huyện Sơn Dương 2018)

*Kết quả thực hiện trên từng lĩnh vực cụ thể:*

**\* Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp**

Ngành nông - lâm - ngư nghiệp đóng góp 49% vào tổng giá trị sản xuất của toàn huyện trong năm 2018, đây là ngành kinh tế chiếm tỷ lệ cao giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của huyện Sơn Dương để tạo công ăn việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện.

Sản xuất lương thực được duy trì ổn định, an ninh lương thực được đảm bảo; toàn huyện đã hình thành và duy trì vùng nguyên liệu mía trên 3.000 ha; cây nguyên liệu chè trên 1.500 ha, vùng nguyên liệu giấy trên 20.000 ha. Đến cuối năm 2018 trên địa bàn huyện có 792 cơ sở chế biến, bảo quản nông sản; 06 làng nghề sản xuất và chế biến chè tại các xã Tân Trào, Minh Thanh, Hợp Thành, Trung Yên, Phúc Ứng và Tú Thịnh. Huyện ban hành đề án số 228/ĐA-UBND ngày 09/7/2018 về phát triển nông nghiệp hàng hóa huyện Sơn Dương giai đoạn 2018-2025; trong đó xây dựng 02 thương hiệu sản phẩm chủ lực của huyện Sơn Dương là Chè và Bột sắn dây.

Chăn nuôi đã chuyển từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, sử dụng các loại giống lai, giống ngoại, thức ăn công nghiệp và bán công

nghiệp; trên địa bàn đã hình thành nhiều trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa với quy mô lớn, trên địa bàn huyện có 236 trang trại đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận phát triển kinh tế trang trại, trong đó có 207 trang trại chăn nuôi, 28 trang trại tổng hợp, 01 trang trại trồng trọt; huyện đang hỗ trợ cho 02 trang trại thực hiện chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

**\* Phát triển công nghiệp - xây dựng**

Ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 27% giá trị sản xuất của toàn huyện trong năm 2018. UBND huyện Sơn Dương chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển công nghiệp giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; với mục tiêu phát triển mạnh về chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp hỗ trợ, nâng cao chất lượng sản phẩm có khả năng cạnh tranh, tăng nhanh giá trị sản phẩm, thúc đẩy phát triển kinh tế công, nông, lâm nghiệp.

**\* Phát triển Thương mại - dịch vụ**

Ngành dịch vụ chiếm 24% tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế của huyện trong năm 2018. Là huyện có tiềm năng lớn về phát triển du lịch nhất là du lịch sử, văn hóa và sinh thái với hệ thống di tích, đền, chùa phong phú, diện tích rừng tự nhiên tương đối lớn có nhiều thảm thực vật quý và một số thắng cảnh đẹp. Trong những năm qua phát triển du lịch được huyện quan tâm đầu tư phát triển; công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về du lịch được đẩy mạnh, các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch và liên kết, hợp tác phát triển du lịch được chú trọng và quan tâm, cơ sở hạ tầng phát triển du lịch được đầu tư xây dựng; các loại hình du lịch phát triển ngày càng đa dạng. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay số lượng du khách đến huyện thăm quan, du lịch tăng bình quân 8,75%/năm, đóng góp của du lịch trong những năm qua vào thu ngân sách của huyện ngày càng lớn và chiếm tỷ trọng cơ cấu ngày càng cao.

Thay đổi cơ cấu kinh tế kéo theo tăng nhu cầu lao động qua đào tạo nghề, đòi hỏi tăng số lao động qua đào tạo mới, đào tạo lại và đào tạo nâng cao. Vì vậy, đòi hỏi giáo dục nghề nghiệp phải có sự phát triển tương xứng để có thể đáp ứng được nhu cầu về lao động có trình độ CMKT, đáp ứng cho sự chuyển dịch cơ cấu cũng như phát triển kinh tế của huyện.

### 2.1.3. Dân số, lao động

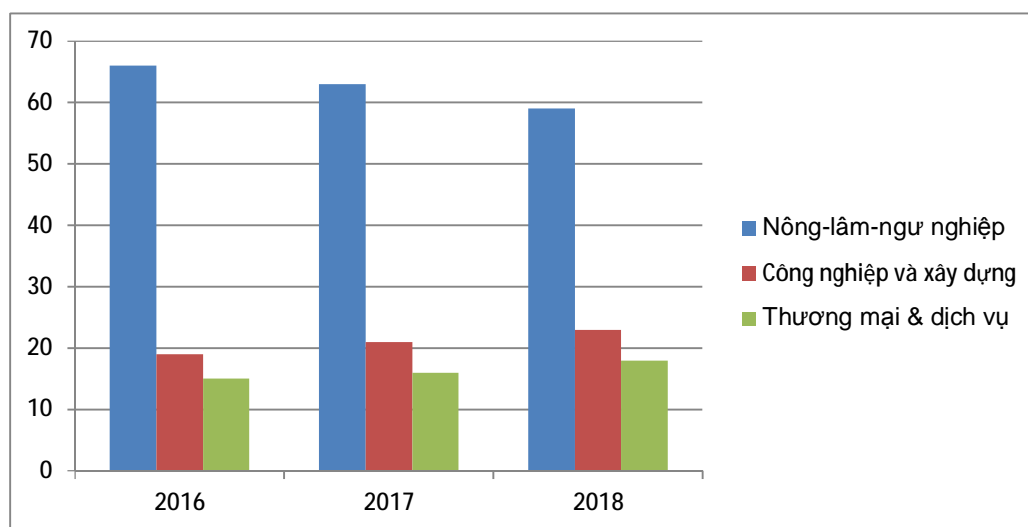
**Bảng 2.1 : Dân số, lao động của huyện Sơn Dương 2016 – 2018**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018
Dân số	Người	181.052	189.765	192.359
Dân số nông thôn	Người	159.326	161.300	157.734
Tỷ lệ dân số nông thôn	%	88	85	82
LLLĐ	Người	121.692	122.498	123.973
LLLĐ nông thôn	Người	111.956	109.023	107.856
Tỷ lệ LLLĐ nông thôn	%	92	89	87
Tỷ lệ LĐNT thất nghiệp	%	3,9	3,5	3,1
Tỷ lệ LĐNT thiếu việc làm	%	2,6	2,4	1,9

(Nguồn: Phòng Lao động – Thương binh và xã hội năm 2018)

Tổng dân số toàn huyện (thời điểm 31/12/2018) là 192.359 người trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số, dân số từ 15 tuổi trở lên có 119.258 người, trong đó lực lượng lao động chiếm 62%.

Tỷ lệ dân số của huyện có trình độ THCS trở lên tăng dần qua các năm từ 69% năm 2016 lên đến 87% năm 2018, đặc biệt là tỷ lệ dân số có trình độ THPT (tăng tương ứng là 57% lên 85%), kéo theo nhu cầu tham gia đào tạo CMKT càng lớn, trong đó có đào tạo nghề.



**Biểu đồ 2.2 : Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của huyện Sơn Dương  
2016 - 2018**

(Nguồn: Phòng Lao động – TB&XH năm 2018)

Ngoài ra, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp và tăng tỷ trọng lao động trong công nghiệp và dịch vụ. Nếu năm 2016 lao động trong nông nghiệp chiếm 66% thì đến năm 2018 giảm xuống chỉ còn 59%. Điều này kéo theo nhu cầu lao động qua đào tạo nghề ngày càng tăng.

## **2.2. Thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang**

### **2.2.1. Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho lao động nông thôn**

**Bảng 2.2: Các hoạt động tuyên truyền về học nghề và việc làm cho LĐNT huyện Sơn Dương năm 2018**

Nội dung	ĐVT	Số lượng
<b>Công tác tuyên truyền</b>		
Tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh	Lượt	135
Số băng biển, khẩu hiệu, pano...	Chiếc	182
Tờ rơi, sách mỏng đã cấp phát	Tờ, quyển	1.622
Hội nghị truyền thông	Lượt	86

(Nguồn: Phòng Lao động – TB&XH huyện năm 2018)

Để người lao động hiểu rõ tầm quan trọng của ĐTN cũng như các chính sách của nhà nước, địa phương về ĐTN. Phòng lao động thương binh và xã hội đã xây dựng kế hoạch tổ chức truyền thông tuyên truyền công tác việc làm, dạy nghề cho lao động nông thôn huyện Sơn Dương hàng năm. Cụ thể: Hàng năm, các hoạt động tuyên truyền về các chủ trương, chính sách của Đảng, của Nhà nước về công tác dạy nghề cho LĐNT được triển khai thường xuyên. Qua 5 năm các hoạt động tuyên truyền đầu đã tăng đột biến trên các mặt như: số lượng tin bài trên hệ thống truyền thanh, số lượng sản phẩm phát hành đã tăng hơn 300% so với giai đoạn 2016 - 2018; hình thức được triển khai đa dạng.

- Nội dung tuyên truyền: tầm quan trọng của phát triển dạy nghề, của việc học nghề đối với công cuộc CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; các chính sách, chế độ đối với người lao động tham gia học nghề và sau học nghề; trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp, của DN và của toàn xã hội đối với việc phát triển dạy nghề.

- Các hình thức đã triển khai: Công tác tuyên truyền được đa dạng hóa như thông qua các chuyên mục, bài phát thanh, các bản tin nội bộ của Ban tuyên giáo Huyện ủy, các Nghị quyết, Chương trình hành động của cấp ủy, chính quyền các cấp; Thông qua các hội nghị truyền thông hàng năm do các ngành chức năng của huyện tổ chức. Qua đó làm chuyển biến nhận thức của người lao động về việc học nghề, tạo cho người lao động nhận thấy tác dụng của công tác học nghề trong giai đoạn mới.

- Tổ chức phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dạy nghề cho LĐNT tới người dân như Quyết định 1956 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; Đề án ĐTN cho LĐNT tỉnh Tuyên Quang và Đề án ĐTN cho LĐNT huyện Sơn Dương;



- Tuyên truyền, tập huấn kiến thức quản lý đào tạo nghề cho lãnh đạo và công chức chuyên môn các xã trên địa bàn huyện Sơn Dương - đây là lực lượng nòng cốt cho công tác đào tạo nghề trên địa bàn các xã.

Các hình thức tuyên truyền đa dạng với các đối tượng khác nhau. Cụ thể:

- Phối hợp với Đài truyền thanh - truyền hình huyện, các cơ sở tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn của huyện, các đoàn thể Hội nông dân, Hội phụ, Đoàn thanh niên của huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền về các chính sách và tư vấn học nghề cho lao động nông thôn trên phương tiện thông tin đại chúng của huyện, xã, thôn, để nhân dân nắm bắt được chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác đào tạo nghề, các cơ sở dạy nghề có uy tín, các Doanh nghiệp, Công ty có nhu cầu tuyển dụng lao động các nghề sau đào tạo tới người học, thông báo các lớp đào tạo, loại hình, thời gian, thu nhập sau đào tạo để người lao động lựa chọn và đăng ký tham gia học nghề;

+ Phát tờ rơi cho các xã, thị trấn và các cơ sở trường học để tuyên truyền về công tác đào tạo nghề.

- Phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài huyện thực hiện tư vấn nghề cho học sinh khối lớp 9 và lớp 12 các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông trên địa bàn huyện.

+ Phối hợp với các đoàn thể như Hội nông dân huyện, Hội phụ nữ huyện, Huyện Đoàn thanh niên huyện tuyên truyền tập huấn về công tác dạy nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện, tổ chức mở lớp tập huấn đối tượng là trưởng thôn bản, Chủ tịch, phó chủ tịch Hội nông dân xã.

Thông qua công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách người lao động đã hiểu được quyền và nghĩa vụ khi tham gia học nghề, vì vậy quy mô đào tạo nghề tăng dần qua các năm, người lao động ý thức được trách nhiệm của mình khi tham gia học tập, nên chất lượng đào tạo cũng được nâng cao.

Qua khảo sát thông tin từ bảng hỏi của tác giả kết quả tuyên truyền về ĐTN cho LĐNT được thể hiện như sau:

**Bảng 2.3: Kết quả công tác truyền thông về ĐTN cho LĐNT**

STT	Nội dung	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng số	150	100,0
2	Từ các phương tiện thông tin đại chúng	88	58,7
3	Do cán bộ địa phương truyền đạt	23	15,3
4	Thông qua tờ rơi	11	7,3
5	Được tư vấn tại trường	27	18,0
6	Nguồn thông tin khác	3	2,0

(Nguồn: Phiếu khảo sát của tác giả)

Về nguồn thông tin, người dân chủ yếu được tiếp cận thông tin về ĐTN thông qua hệ thống thông tin đại chúng như đài truyền hình, đài truyền thanh, báo, internet... chiếm 58,3%. Điều đó đã chứng minh hệ thống thông tin đại chúng đã góp vai trò quan trọng số 1 trong công tác truyền thông về ĐTN; tiếp đến là thông qua đội ngũ cán bộ cơ sở như cán bộ đảng, chính quyền và các ban ngành đoàn thể từ xã đến các thôn, đặc biệt là hội nông dân.

Xây dựng, biên soạn tài liệu và tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động đối với đội ngũ tuyên truyền viên là cán bộ của Hội nông dân. Vì phần lớn lực lượng LĐNT là hội viên Hội nông dân, nên huyện đã chỉ đạo Hội nông dân chủ trì tổ chức biên soạn hoặc sưu tầm tài liệu và trực tiếp là lực lượng nòng cốt để tuyên truyền hội viên nhận thức rõ tầm quan trọng của việc học nghề. Tư vấn học nghề và việc làm đối với LĐNT.

Ngoài ra, các cấp các ngành còn tổ chức biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với những người có nhiều đóng góp trong công tác dạy nghề cho LĐNT. Những tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác dạy nghề và tạo việc làm cho người lao động, những gương điển hình tiên tiến làm kinh tế giỏi do được ĐTN tự tạo việc làm cho bản thân, gia đình và xã hội là những nhân tố tiêu biểu được các cấp chính quyền tôn vinh, khen thưởng.

Qua đó góp phần tích cực trong việc truyền thông để nâng cao ý thức của người dân về công tác ĐTN.

### **2.2.2. Xác định nhu cầu đào tạo nghề**

Hàng năm, ngoài chương trình điều tra khảo sát nhu cầu học nghề của LĐNT theo chỉ đạo của BCD tỉnh, BCD huyện cũng đã xây dựng kế hoạch tổng hợp nhu cầu học nghề của người lao động trên địa bàn huyện thông qua số liệu đăng ký học nghề của các xã, thị trấn được thực hiện khảo sát ngay đầu năm; từ cơ sở số liệu đó BCD của huyện báo cáo về BCD tỉnh, UBND huyện và hỗ trợ các đơn vị tham gia dạy nghề có thông tin và xây dựng kế hoạch đào tạo cho phù hợp, đúng nghề mà người lao động cần. Từ năm 2016 - 2018, toàn huyện đã có 3 cuộc điều tra, khảo sát về nhu cầu học nghề do tỉnh hỗ trợ kinh phí từ Đề án ĐTN cho LĐNT của tỉnh Tuyên Quang. Với tổng kinh phí hỗ trợ là 250 triệu đồng, tuy không lớn nhưng đã giúp cho việc điều tra nhu cầu thực tế về học nghề đã được triển khai thực hiện khá hiệu quả. Thông qua đó, đã cung cấp số liệu để huyện và các cơ sở ĐTN xây dựng được kế hoạch ĐTN hàng năm.

Thực hiện Kế hoạch số 127/KH- LĐTB&XH- NNPTNT ngày 02/03/2015 của Sở LĐTB&XH, Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn “Về việc phối hợp điều tra hiệu quả sau đào tạo của LĐNT giai đoạn 2011 - 2015 và khảo sát nhu cầu đào tạo của LĐNT giai đoạn 2016 - 2020”. Sở lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Tuyên Quang đã ban hành văn bản số 134/LĐTBXH ngày 15/04/2015 “Về việc tập huấn khảo sát điều tra”.

Thực hiện văn bản trên, các xã đã phân công cho điều tra viên là cán bộ phòng Lao động - TB&XH kết hợp với các cán bộ văn hóa xã hội ở các xã, thị trấn tiến hành điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của toàn bộ người dân trong độ tuổi lao động trên địa bàn phường bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp, ghi chép thông tin vào phiếu điều tra và đăng ký vào đơn các ngành nghề cần đào tạo (nếu có nhu cầu đào tạo). Qua đó có thể nắm bắt được nhu cầu

học nghề của LĐNT đồng thời tư vấn cho người lao động các ngành nghề gắn với sản xuất, việc làm và chuyển đổi cơ cấu việc làm, cơ cấu lao động.

Để nắm rõ nhu cầu học nghề của LĐNT, trước khi tổ chức điều tra khảo sát xác định nhu cầu đào tạo nghề, các xã huyện Sơn Dương quán triệt đến từng tổ dân về mục đích, ý nghĩa của việc điều tra, ý nghĩa của việc học nghề, định hướng phát triển kinh tế- xã hội của xã, của huyện và của tỉnh, định hướng và nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn. Điều này giúp người nông dân tự xác định nhu cầu học nghề cho phù hợp.

Đối tượng điều tra:

(1) LĐNT trong độ tuổi lao động (nam từ đủ 15 đến dưới 60 tuổi, nữ từ đủ 15 đến dưới 55 tuổi) có khả năng lao động thực tế thường trú tại hộ;

(2) Cơ sở sản xuất kinh doanh hiện đang hoạt động theo Luật doanh nghiệp hoặc có đăng ký kinh doanh tại xã, không phân biệt cấp quản lý và hình thức sở hữu. Kết quả điều tra cụ thể như sau:

**Bảng 2.4: Nhu cầu đào tạo nghề của LĐNT và nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề của các đơn vị trên địa bàn huyện Sơn Dương**

*Đơn vị tính: Người*

STT	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	Tổng
<b>1</b>	<b>Tổng số LĐNT có nhu cầu học nghề, trong đó:</b>	<b>600</b>	<b>750</b>	<b>920</b>	<b>2.240</b>
	- Lĩnh vực phi nông nghiệp	250	260	370	880
	- Lĩnh vực nông nghiệp	350	490	520	1.360
<b>2</b>	<b>Tổng số nhu cầu sử dụng LĐ qua ĐTN của các đơn vị trên địa bàn</b>	<b>700</b>	<b>800</b>	<b>1.200</b>	<b>2.700</b>
	- Lĩnh vực phi nông nghiệp	450	560	50	1.760
	- Lĩnh vực nông nghiệp	250	240	50	940

(Nguồn: Phòng LĐTB&XH huyện Sơn Dương, Báo cáo kết quả khảo sát nhu cầu học nghề của LĐNT và nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề các năm 2015 - 2017 trên địa bàn huyện Sơn Dương)

Bảng 2.4 cho thấy, số lượng lao động có nhu cầu học nghề không ngừng tăng lên. Nếu năm 2015, số lao động có nhu cầu học nghề là 600 người đến năm 2017 đã lên tới 890 tăng 140 số lao động có nhu cầu học năm 2016, số lao động học các nghề phi nông nghiệp cũng tăng, từ 250 người năm 2015 đã lên tới 370 người năm 2017.

Đây là dấu hiệu khả quan cho công tác đào tạo nghề, sở dĩ có sự tăng lên như vậy do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cấu lao động, sự quan tâm của đảng và chính quyền: Hỗ trợ học viên tham gia học nghề, cho vay vốn sau khi học nghề để phát triển kinh tế, giới thiệu việc làm cho người lao động đi làm việc trong và ngoài tỉnh. Sự phối hợp của các cơ quan đoàn thể đã thực hiện tốt việc tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng, ý nghĩa của việc học nghề.

Trên cơ sở kết quả khảo sát nhu cầu học nghề của người lao động, nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề của các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện và các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh nói chung và huyện nói riêng, huyện đã xây dựng kế hoạch đào tạo nghề hàng năm.

**Bảng 2.5: Kế hoạch đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn huyện Sơn Dương 2016 - 2018**

STT	Ngành nghề đào tạo	2016		2017		2018	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Nghề nông nghiệp	330	59,5	365	58,4	400	57,6
2	Nghề phi nông nghiệp	225	40,5	260	41,6	295	42,4

(Nguồn: Phòng Lao động – TB&XH năm 2018)

### 2.2.3. Lập kế hoạch đào tạo nghề

#### 2.2.3.1. Mục tiêu đào tạo nghề

**\* Mục tiêu chung:**

Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, tạo điều kiện cho LĐNT được tham gia học nghề với sự hỗ trợ của Nhà nước nhằm tạo nguồn nhân lực có trình độ tay nghề, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, góp phần thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

\* Mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu chương trình đề ra coi công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, trong đó xác định giai đoạn 2010 - 2015 là: 3.082 người; Giai đoạn 2016 - 2020 là: 2.660 người.

- Đào tạo nghề cho LĐNT phục vụ nhu cầu tuyển dụng lao động tại các cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp trên địa bàn huyện hoặc tự tạo việc làm để phát triển kinh tế hộ gia đình;

- Đảm bảo tỷ lệ lao động có việc làm hoặc tự tạo việc làm phù hợp với nghề được đào tạo, nâng cao năng suất lao động sau đào tạo đạt tối thiểu từ 80% trở lên;

- Có ít nhất 40 % trở lên lao động là nữ được hỗ trợ học nghề trên tổng số người được hỗ trợ học nghề;

- Đối với các lớp đào tạo nghề nông nghiệp, đào tạo với tỷ lệ khoảng: 50% cho lao động ở các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp; 20% cho thành viên hợp tác xã; lao động thực hiện các dự án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và 30% giải quyết lao động làm việc tại gia đình.

#### 2.2.3.2. Lựa chọn đối tượng đào tạo nghề

Trung tâm dạy nghề phát hành thông báo tuyển sinh, phối hợp với UBND xã, thị trấn để rà soát lại các đối tượng đã đăng ký học nghề khi khảo sát lập kế hoạch, cơ sở đào tạo có thể tuyển sinh bổ sung các đối tượng ngoài danh sách đã đăng ký nếu không triệu tập đủ số học sinh.

**Đối tượng đào tạo nghề:**

LĐNT trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

Người lao động thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ học nghề (người lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người bị thu hồi đất, lao động nữ mất việc làm,...).

Công tác tuyển sinh đảm bảo điều kiện sau:

- Đúng đối tượng theo quy định, đúng nguyện vọng người học nghề;
- Mỗi lớp tối đa 35 học viên. Riêng lớp người dân tộc thiểu số ít người, người khuyết tật tối đa không quá 20 học viên/lớp.

Đối với đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo đề án 1956, yêu cầu phải dự báo được tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo (tại doanh nghiệp hoặc người lao động phải có khả năng tự tạo việc làm tại chỗ). Không tổ chức đào tạo khi không dự báo được nơi làm việc, mức thu nhập sau đào tạo của người lao động. Ưu tiên tổ chức các lớp theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, các lớp gắn với phát triển kinh tế hộ gia đình, phù hợp với chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển KT-XH của địa phương gắn với nhu cầu tuyển dụng của lao động trong doanh nghiệp. Tổng số học viên được tuyển sinh từ năm 2016 - 2018 đến nay là 1.940 học viên.

**Bảng 2.6: Tình hình tuyển sinh theo trình độ đào tạo 2016 - 2018**

*Đơn vị: Người*

<b>Loại hình đào tạo</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>
Dưới 3 tháng và sơ cấp	525	595	665
Trung cấp	200	270	320
Cao đẳng	95	120	150
<b>Tổng</b>	<b>820</b>	<b>985</b>	<b>1.135</b>

*(Nguồn: Phòng Lao động – TB&XH huyện năm 2018)*

### 2.2.3.3. *Xác định ngành nghề đào tạo cho lao động nông thôn*

Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế của huyện phát triển mạnh theo hướng công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ du lịch, giảm dần tỷ lệ sản xuất nông nghiệp. Trên địa huyện có nhiều cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp : Bao gồm 01 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; 05 doanh nghiệp nhà nước, 191 doanh nghiệp tư nhân, 01 Trung tâm dạy nghề , đã góp phần tích cực vào việc đào tạo và bố trí việc làm ổn định, nâng cao đời sống cho hàng ngàn người dân trên địa bàn thị xã.

Do vậy để đạt kết quả cao trong hoạt động dạy nghề, huyện Sơn Dương chú trọng việc xác định ngành nghề đào tạo cho LĐNT.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức điều tra, khảo sát, rà soát nhu cầu học nghề của người lao động và nhu cầu sử dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn để xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Sau khi tổng hợp kết quả rà soát, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội xác định danh mục nghề đào tạo của nghề phi nông nghiệp; Phòng Kinh tế xác định danh mục nghề đào tạo của nghề nông nghiệp.

Thực hiện Quyết định số 1148/2017/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang . Ấn định danh mục trên gồm: 20 nghề phi nông nghiệp, 24 nghề nông nghiệp và nhóm các nghề khác.

Trên địa bàn huyện Sơn Dương chú trọng đào tạo những ngành nghề chủ yếu sau: Chế biến món ăn-phục vụ; nề hoàn thiện; sản xuất gốm xây dựng; Lái xe ô tô; đan lưới; chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng rau an toàn; trồng và chăm sóc cây ăn quả; trồng hoa thời vụ; kỹ thuật nuôi cá nước ngọt thương phẩm.

### 2.2.3.4 *Lựa chọn phương thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn*



**\* Loại hình đào tạo:**

Việc phân chia đối tượng để thực hiện các hình thức đào tạo và phương pháp đào tạo cho phù hợp nhằm đạt kết quả tối ưu. Đào tạo hệ tập trung cho mọi đối tượng đủ theo tiêu chuẩn quy định và nhu cầu người học. Đào tạo thường xuyên cho người lao động đang làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh và người lao động có nhu cầu chuẩn hóa chương trình. Đào tạo các lớp nghề lưu động tại cộng đồng dân cư trong huyện.

**\* Các hình thức đào tạo đa dạng, nhưng phổ biến nhất là đào tạo nghề ngắn hạn.**

Đây là hình thức phù hợp với đa số đối tượng là LĐNT. Tuy nhiên, đối với bộ phận LĐNT này cần được phân rõ đối tượng để hình thức dạy nghề phù hợp với nguyện vọng học nghề và độ tuổi lao động. Triển khai nhân rộng hình thức này nhằm khai thác tối đa năng lực và chức năng hoạt 51 động của cơ sở dạy nghề phục vụ nhu cầu đa số đối tượng trên địa bàn huyện. Với việc phân rõ đối tượng và độ tuổi lao động sẽ là một giải pháp nhằm nâng cao chất lượng ĐTN cho lao động, đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động.

**Bảng 2.7: Tổng hợp các hình thức ĐTN cho LĐNT 2016-2018**

STT	Nội dung	2016	2017	2018
1	Tổng số LĐNT đã tham gia học nghề			
2	Theo thời gian đào tạo:			
	Dưới 3 tháng	315	350	385
	Từ 3 - 6 tháng	210	245	280
	Từ 1 năm trở lên	250	370	450
3	Theo hình thức dạy nghề:			
	- Tại cơ sở dạy nghề	525	595	665
	- Tại các lớp học tại cộng đồng	97	130	156
	- Dạy nghề tại DN và làng nghề	55	98	120
	Khác (nếu có)	98	142	174

(Nguồn: Phòng Lao động - TB&XH năm 2018)

Như vậy, với số liệu trên đã cho thấy rằng nhu cầu học nghề ngắn hạn dưới 3 tháng là phổ biến. Qua phỏng vấn trực tiếp một số lao động đã học nghề được biết lý do họ muốn học các khóa ĐTN nghề ngắn hạn là thời gian học ngắn, nhanh có chứng chỉ để xin việc hoặc hoàn thiện đào tạo để có chứng chỉ hành nghề tự nhân hoặc học ngắn để đỡ tốn phí thời gian giành cho các công việc khác hoặc là học như thế đã đủ kiến thức để hành một nghề nhất định. Còn đối với những người đã học các lớp ĐTN dài hạn cho rằng phải có bằng trung cấp nghề mới để tìm được việc như mong muốn.

**Hình thức dạy nghề tại DN và làng nghề:** Đây là hình thức đào tạo phù hợp với đối tượng lao động trẻ có khả năng tiếp thu nhanh, sau khi được đào tạo tại các DN lao động sẽ có tay nghề để phục vụ cho khu công nghiệp. Hình thức này cũng phù hợp với đối tượng LĐNT muốn gắn bó với làng nghề truyền thống. Hình thức này phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện kế hoạch ĐTN huyện đề ra, đồng thời góp phần trong việc giải quyết việc làm cho bộ phận lao động qua đào tạo.

**Đào tạo tại các lớp học tại cộng đồng:** Hình thức này phù hợp với đại bộ phận LĐNT sản xuất nông nghiệp và gắn bó với nông thôn trên địa bàn huyện. Những nội dung được thay đổi phù hợp với điều kiện và lợi thế trong sản xuất nông nghiệp của mỗi địa phương nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Nội dung là phổ biến kiến thức về kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất cây, con giống, các kiến thức về kinh tế, sử dụng phân bón, kỹ thuật canh tác, phòng trừ sâu bệnh, bảo quản và chế biến sản phẩm nông sản sau thu hoạch.

**\* Cách thức đào tạo:**

Kết hợp kiến thức với rèn luyện kỹ năng nghề cơ bản, phù hợp với từng cấp độ đào tạo, đảm bảo tính khoa học, tính hệ thống. Kết hợp giữa đào tạo tập trung tại các nhà trường, trung tâm dạy nghề với việc thực tập tại các cơ

sở sản xuất giúp người học rèn luyện kỹ năng thực hành, có điều kiện nắm bắt yêu cầu của các cơ sở sản xuất, rèn luyện tính kỷ luật, tác phong công nghiệp và tình yêu với nghề nghiệp. Tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm giao lưu, học tập kinh nghiệm với các cơ sở đào tạo khác hoặc các cơ sở sản xuất trong và ngoài huyện.

**\* Phương pháp giảng dạy:** Từ năm 2016 đến nay, hàng năm căn cứ vào kế hoạch toàn khóa của từng nghề đã được thẩm định và phê duyệt, các cơ sở ĐTN xây dựng kế hoạch đào tạo với mục tiêu và nội dung cụ thể cho từng nghề. Căn cứ vào kế hoạch cụ thể từng năm học, UBND huyện chỉ đạo các phòng liên quan và TTDN thực hiện các hoạt động dạy và học, đồng thời từng năm có báo cáo rà soát đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động dạy nghề với mục tiêu, nội dung chương trình đã được phê duyệt.

Việc đổi mới và đa dạng hóa các phương pháp dạy học được các cơ sở ĐTN trong huyện xác định là nội dung trọng tâm bằng cách tiến hành cử giáo viên đi học, tập huấn về phương pháp dạy học mới, lớp quản lý hoạt động dạy nghề từ nguồn dự án của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp. Sau đó các Bộ môn tổ chức, ứng dụng các phương pháp dạy học tích cực trong quá trình lên lớp, biên soạn các giáo án giáo trình, thiết bị dạy nghề tự làm, sử dụng giáo án điện tử, kết hợp các chương trình học liệu phong phú để phục vụ công tác giảng dạy. Trong đề cương chi tiết của mỗi môn học, mô đun và trong quy chế qui định thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp của các cơ sở ĐTN đều thể hiện rất rõ nét việc đánh giá quá trình; cụ thể trong quá trình học của người học nếu không được đánh giá định kỳ thì không đủ điều kiện kiểm tra kết thúc môn học, mô đun.

Hiện tại Trung tâm GDNN - GDTX huyện và các cơ sở đào tạo đang áp dụng các phương pháp giảng dạy cho LĐNT huyện Sơn Dương như: phương pháp thuyết trình, phương pháp nêu vấn đề, phương pháp thảo luận

nhóm... Các phương pháp dạy học đó đã giúp học viên chủ động hơn, tự tin hơn, phát triển năng lực tự học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

**\* Chương trình đào tạo:** Chương trình đã xây dựng dựa trên cơ sở đào tạo theo mô đun. Đồng thời xây dựng cơ chế tổ chức biên soạn, thẩm định và phê duyệt giáo trình. Hàng năm, các chương trình đào tạo được điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, luôn đổi mới về khoa học công nghệ, trang thiết bị máy móc phù hợp nhu cầu phát triển của xã hội.

**Bảng 2.8: Đánh giá mức độ phù hợp về chương trình, giáo trình đào tạo từ phía người học**

Số lượng	Nam		Nữ		Tổng	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Rất không phù hợp	4	4,5	3	4,8	7	4,7
Ít phù hợp	16	18,2	10	16,1	26	17,3
Trung bình	36	40,9	26	41,9	62	41,3
Tương đối phù hợp	18	20,5	14	22,6	32	21,3
Rất phù hợp	14	15,9	9	14,5	23	15,3
Tổng	88	100,0	62	100,0	150	100,0

(Nguồn: *Kết quả khảo sát của tác giả*)

Qua số liệu phỏng vấn từ người lao động đã tham gia học nghề cho thấy, số người đánh giá chương trình, giáo trình của các cơ sở ĐTN cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời phù hợp với nhu cầu của người học và xu thế phát triển của xã hội nói chung và thị trường lao động nói riêng. Điều đó chứng tỏ các chương trình được xây dựng đã phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng cơ sở, cũng như gắn bó với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực, nhu cầu học tập của người học và thị trường lao động trong

tỉnh Tuyên Quang nói chung, huyện Sơn Dương nói riêng. Tuy nhiên bên cạnh đó, vẫn còn 22,0% số người được phỏng vấn đã tham gia học nghề cho rằng chương trình, giáo trình của cơ sở ĐTN chưa phù hợp, chưa bám sát vào nhu cầu thực tế của người học cũng như thị trường lao động. Họ cho rằng chương trình đào tạo chủ yếu dựa trên kế hoạch có sẵn, chưa linh hoạt, chưa gắn đào tạo với việc làm sau ĐTN... Đây là bài toán khó cần được các cơ sở ĐTN và các ngành chức năng tìm lời giải đáp.

#### *2.2.3.5. Lựa chọn đội ngũ giáo viên dạy nghề*

- Về đội ngũ giáo viên tại trung tâm GDNN- GDTX huyện Sơn Dương: Tổng số cán bộ, viên chức hiện nay: 27 người (biên chế: 13; hợp đồng: 08). So với quy định và quy mô đào tạo hiện nay giáo viên dạy nghề ở các cơ sở dạy nghề đang thiếu theo quy định tại Thông tư số 29/2010/TT-BLĐTBXH là 20 học sinh/1 giáo viên. Tỷ lệ này nói chung cho các cơ sở ĐTN trong huyện là 35 học sinh/ giáo viên. Do đặc thù ĐTN là phần lớn học viên cần thời gian để giáo viên hướng dẫn, cầm tay chỉ việc, do đó chưa thể đảm bảo được điều kiện để sinh viên có thể thực hành thuần thục ngay trong khi học.

- Về kinh nghiệm công tác và tuổi tác: trên 70% số giảng viên trong các cơ sở ĐTN trong huyện là giảng viên trẻ, có trình độ học vấn tốt, nhanh nhạy với việc cập nhật kiến thức mới. Tuy nhiên do trẻ tuổi nên chưa có nhiều kinh nghiệm công tác, giảng dạy, đặc biệt là kiến thức thực tế.

- Về trình độ chuyên môn: theo thống kê, hầu hết giáo viên ĐTN có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nghề giảng dạy, thường xuyên được tham gia các lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ do các đơn vị có chức năng tổ chức. Song, bên cạnh đó về kiến thức thực tiễn và khả năng truyền đạt ở nhiều giáo viên còn thiếu và chưa có kỹ năng nên ảnh hưởng nhiều đến chất lượng ĐTN cho LĐNT trong huyện.

- Về cán bộ quản lý dạy nghề: Theo Quyết định 1956/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định bổ sung 1 cán bộ biên chế chuyên trách theo dõi về công tác dạy nghề cho Phòng Lao động -TB&XH huyện, nhưng đến nay vẫn chưa được bố trí. Đối với cấp xã chỉ có một công chức thực hiện vụ của ngành Lao động - TB&XH ở địa phương, nhưng phải đảm nhiệm quá nhiều công việc. Đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề cấp huyện và cấp xã vừa thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn quản lý, không phải là cán bộ quản lý chuyên trách, đội ngũ này phải phụ trách nhiều lĩnh vực của ngành nên việc tập trung cho công tác quản lý nhà nước về dạy nghề còn hạn chế. Mặc dù đã được tham gia một số khóa tập huấn về nghiệp vụ quản lý dạy nghề, tuy nhiên năng lực quản lý vẫn chưa có sự chuyển biến rõ rệt. Do vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc tham mưu cho huyện xây dựng kế hoạch đào tạo; tổ chức điều tra, dự báo nhu cầu đào tạo và sử dụng lao động qua ĐTN; chỉ đạo, định hướng các cơ sở ĐTN; hướng dẫn các đơn vị ĐTN có sự liên kết với các đơn vị sử dụng lao động qua đào tạo...

Dưới đây là thống kê tình hình thực trạng về đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề tại cơ sở ĐTN cho LĐNT trong huyện Sơn Dương.

**Bảng 2.9: Thống kê tình hình giáo viên của Trung tâm GDNN-GDTX huyện Sơn Dương năm 2018**

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó					Cơ hữu		Trình độ chuyên môn			
			Nữ	Đạt chuẩn				Biên chế	Hợp đồng	Trên ĐH	ĐH	CDN, CĐ	TCN, TCCN
				Ngoại ngữ	Tin học	Nghệ vụ sư phạm							
					SPKT	SPDN							
1	Ban giám đốc	2			B			2			2		
2	Bộ phận đào tạo	1		B	B		X	1			1		
3	Bộ phận tổ chức hành chính	1	1		B		X		1		1		
4	Bộ phận kế hoạch tài vụ	1	1	B	B		X	1				1	
5	Bộ môn chung	-											
6	Tổ công nghệ kỹ thuật cơ khí	2		B	B	X	X	2			2		
7	Tổ công nghệ Điện - Điện tử - Tin học	6	2	B	B	X	X	4	2		5	1	
8	Tổ may mặc - mỹ thuật ứng dụng	1	1	B	B	X	X	1				1	
9	Tổ Thú y – Chăn nuôi – Trồng trọt	7	1	B	B		X	2	5		1	6	
	Giáo viên thỉnh giảng	6											
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13</b>	<b>8</b>	<b>-</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>-</b>

Bên cạnh đội ngũ giáo viên cơ hữu nhiệt tình, năng động, có trách nhiệm cao trong giảng dạy, TTGDNNN huyện đã chủ động mời các giáo viên có kinh nghiệm lâu năm, các nghệ nhân, và các chuyên gia kỹ thuật trực tiếp tham gia giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Qua đó đội ngũ giáo viên của Trung tâm được tiếp cận và chia sẻ kinh nghiệm trong phương pháp giảng dạy, nội dung giảng dạy, cập nhật kỹ thuật công nghệ mới.

Cán bộ quản lý các phòng, tổ bộ môn, đội ngũ quản lý được bồi dưỡng và không ngừng học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ quản lý và chuyên môn, đáp ứng được nhiệm vụ được giao. Ban giám đốc trung tâm có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn tốt, khả năng điều hành, quản lý, tầm nhìn và hoạch định chiến lược cho sự phát triển của TTDN huyện.

Bên cạnh những điểm mạnh trên, đội ngũ giáo viên của Trung tâm dạy nghề huyện vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau: Việc nghiên cứu, áp dụng những thành tựu KH-CN vào cải tiến phương pháp giảng dạy và giáo dục học sinh chưa được nhân rộng nhiều và đều khắp ở các giáo viên. Việc thâm nhập thực tế chủ yếu thông qua các đợt thực tập, thực tế của học viên và tham gia các hội thảo chuyên ngành, nhưng chưa tổ chức thường xuyên.

#### *2.2.3.6. Kinh phí cho đào tạo nghề*

- Hoạt động tăng cường năng lực dạy nghề cho Trung tâm dạy nghề huyện.

Trong những năm qua, UBND tỉnh và UBND huyện đã có sự quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực dạy nghề cho Trung tâm dạy nghề của huyện. Bằng nguồn vốn mục tiêu Quốc gia và từ nguồn ngân sách huyện đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học nghề với số tiền trên 21 tỷ đồng; hàng năm huyện hỗ trợ từ 50 đến 60 triệu đồng để tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật thực hành nghề cho người lao động thuộc các xã trong huyện.



**Bảng 2.10: Ngân sách chi cho đào tạo nghề trên địa bàn huyện Sơn  
Dương từ năm 2016-2018**

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	2016	2017	2018
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>			
	- Ngân sách của tỉnh	965	1.345	1.556
	- Ngân sách của huyện	35	30	28
<b>2</b>	<b>Nội dung chi</b>			
	Công tác tuyên truyền	25	35	37
	Công tác điều tra, khảo sát	35	40	40
	<b>Công tác đào tạo nghề, trong đó:</b>			
	Đào tạo nghề phi nông nghiệp	390	570	695
	Đào tạo nghề nông nghiệp	550	730	812

*(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện năm 2018)*

#### **2.2.4. Tổ chức triển khai thực hiện**

Căn cứ kế hoạch đào tạo nghề cho LĐNT đã được UBND huyện phê duyệt, hàng năm, Phòng Lao động - TB&XH phối hợp với các Trung tâm Dạy nghề huyện thực hiện đào tạo nghề cho LĐNT. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thực hiện như sau:

##### **\* Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện**

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Tài chính - Kế hoạch và các đơn vị liên quan để tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước.

- Phối hợp với cơ sở dạy nghề tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và của tỉnh về ĐTN và giải quyết việc làm cho

LĐNT sau khi học nghề, đồng thời phối hợp với các doanh nghiệp làm tốt công tác tuyển chọn lao động vào làm việc khi hoàn thành khóa học.

- Ký hợp đồng với Trung tâm dạy nghề thường xuyên của huyện để tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đảm bảo tuyển sinh đủ số lượng, đúng đối tượng, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành, đảm bảo tiết kiệm, đạt hiệu quả.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn triển khai thực hiện kế hoạch, theo dõi, thống kê tình trạng việc làm, thu nhập của lao động nông thôn sau khi học nghề trên địa bàn xã.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn, đảm bảo công tác dạy nghề đạt chất lượng, đúng quy định. Thường xuyên kiểm tra, quản lý chặt chẽ trong quá trình đào tạo nghề ở cơ sở.

- Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, cả năm tổng hợp tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện báo cáo đánh giá kết quả thực hiện việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện và gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

#### **\* Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện**

- Chủ trì, phối hợp với phòng Lao động - Thương binh và xã hội huyện tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc lĩnh vực Nông nghiệp; kiểm tra, giám sát việc thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Phối hợp với cơ sở dạy nghề tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và của tỉnh về ĐTN và giải quyết việc làm cho LĐNT sau khi học nghề, đồng thời phối hợp với các doanh nghiệp làm tốt công tác tuyển chọn lao động vào làm việc khi hoàn thành khóa học.

- Ký hợp đồng với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên của huyện để tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đảm bảo tuyển sinh đủ số lượng, đúng đối tượng, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành, đảm bảo tiết kiệm, đạt hiệu quả.

- Giúp Ủy ban nhân dân huyện đánh giá tình hình lao động ở các lĩnh vực nông nghiệp, xác định cơ cấu, chuyển dịch lao động trong các ngành kinh tế; việc đào tạo nghề cho lao động gắn với thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, kế hoạch phát triển KT-XH của huyện.

- Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện, định kỳ 6 tháng, một năm báo cáo Ủy ban nhân dân huyện và Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh.

**\* Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện**

Phối hợp với phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn theo đúng quy định.

**\* Phòng Dân tộc huyện**

Triển khai tuyên truyền các chính sách trong Đề án đào tạo nghề cho LĐNT cho các đối tượng người dân tộc, nâng cao nhận thức cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện về công tác ĐTN, tạo việc làm cho LĐNT.

**\* Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện**

Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người lao động về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác dạy nghề nói chung, ĐTN cho LĐNT nói riêng trong tình hình hiện nay.

**\* Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

- Tổ chức triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn của huyện trên địa bàn, sát thực với nhu cầu của người lao động và hiệu quả.

- Phối hợp với các cơ quan, ngành chức năng của huyện, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, các đơn vị tuyển lao động để

chỉ đạo thực hiện công tác rà soát nhu cầu học nghề, lựa chọn lĩnh vực ngành nghề, tổ chức các lớp đào tạo nghề tại địa phương.

- Tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về chế độ và quyền lợi của người lao động khi tham gia học nghề.

- Phối hợp với cơ sở dạy nghề xác định đối tượng tham gia học nghề; theo dõi, thống kê tình trạng việc làm, thu nhập của lao động nông thôn sau khi học nghề.

- Định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo kết quả thực hiện gửi về Phòng Lao động Thương binh - Xã hội huyện tổng hợp báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân huyện trước ngày 25 hàng tháng, báo cáo quý trước ngày 25 của tháng cuối quý, báo cáo năm.

- Công tác giám sát, kiểm tra việc dạy nghề đối với các cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT trên địa bàn huyện luôn được quan tâm thực hiện như: theo dõi kiểm tra khai giảng lớp học, kiểm tra lịch học và kiểm tra đột xuất trong quá trình dạy nghề, theo dõi việc tổ chức thi và cấp chứng chỉ nghề đối với học viên.

Tuy nhiên, công tác kiểm tra, giám sát còn nhiều hạn chế; số lượng và thời gian tập huấn về nghiệp vụ quản lý nhà nước đối với công tác dạy nghề còn quá ít so với nhu cầu, mới chỉ dừng lại ở mức tập huấn thời gian ngắn, cán bộ làm công tác quản lý chủ yếu phải tự tham khảo tài liệu qua nhiều kênh thông tin. Việc bố trí cán bộ chuyên trách làm công tác quản lý nhà nước về dạy nghề cho Phòng Lao động – TB&XH hiện tại chưa được thực hiện mà vẫn do cán bộ trong đơn vị kiêm nhiệm. Cán bộ cấp xã do phải đảm nhiệm nhiều công việc chuyên môn khác nên ít có thời gian cho công tác quản lý nhà nước về dạy nghề.

**\* Đối với cơ sở dạy nghề tham gia dạy nghề cho LĐNT**

- Khi tiến hành mở lớp, nếu có sự thay đổi về người học, lịch học, thời khóa biểu thì cơ sở dạy nghề phải có văn bản báo các: Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội (đối với lớp nghề phi nông nghiệp), Phòng Kinh tế (đối với lớp nghề nông nghiệp) trước 7 ngày tính từ khi khai giảng (người vào học sau phải dạy bù kiến thức bị thiếu do vào học muộn) và phải được chấp thuận bằng văn bản mới được thay đổi.

- Phối hợp với UBND các xã, phường có lớp tuyển sinh lao động đủ điều kiện, khi có người thay đổi phải bổ sung.

- Tổ chức dạy nghề cho LĐNT theo đúng chương trình đào tạo, kế hoạch dạy nghề đó được phê duyệt. Tổ chức kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, cấp chứng chỉ đối với người học nghề theo quy định.

- Lập các biểu mẫu sổ sách quản lý dạy và học đối với lớp dạy nghề cho LĐNT đúng hệ thống biểu mẫu theo quy định.

- Cơ sở dạy nghề phải công khai kế hoạch tổ chức lớp học theo hợp đồng đã ký kết để UBND các xã, phường phối hợp giám sát việc thực hiện của cơ sở dạy nghề;

- Sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả. Tổng hợp và lưu giữ hồ sơ, chứng từ thu, chi, thanh quyết toán theo quy định hiện hành, chịu trách nhiệm về tính pháp lý của chứng từ đó.

- Phối hợp với UBND các xã, phường có lớp học theo dõi, thống kê tình trạng việc làm, thu nhập của LĐNT do cơ sở đào tạo sau học nghề. Báo cáo tình hình, kết quả tổ chức dạy nghề cho LĐNT theo quy định.

**\* Trách nhiệm của người Lao động nông thôn tham gia học nghề**

- Tìm hiểu để nắm được chính sách, quy định về dạy nghề cho LĐNT, tên các nghề đào tạo, điều kiện của nghề học, địa chỉ nơi làm việc sau khi học, các cơ sở đủ điều kiện tham gia dạy nghề cho LĐNT trên địa bàn để lựa chọn nghề học, cơ sở dạy nghề phù hợp với điều kiện của bản thân.

- Kê khai đúng, đầy đủ các thông tin về bản thân, nhu cầu về nghề học để lựa chọn khi làm đơn đăng ký học nghề có xác nhận của UBND xã, phường.

- Tham gia đầy đủ các buổi học, chấp hành các quy định của lớp học, của cơ sở dạy nghề; cung cấp trung thực, đầy đủ thông tin về tình trạng việc làm, thu nhập sau học nghề cho UBND các xã, phường nơi cư trú để tổng hợp báo cáo theo quy định.

### **2.2.5. Đánh giá kết quả đào tạo**

\* Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn huyện Sơn Dương từ năm 2016-2018

**Bảng 2.11: Tổng hợp kết quả đào tạo nghề cho LĐNT từ năm 2016 - 2018**

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	<b><i>Kết quả công tác đào tạo nghề</i></b>			
1	Số đơn vị tham gia ĐTN	Đơn vị	6	
2	Số lớp ĐTN cho LĐNT	Lớp	51	
3	Số học viên tham gia	Người	1.785	
4	Số ngành nghề đã đào tạo	Nghề	20	

(Nguồn: Phòng lao động - TB&XH năm 2018)

Kết quả trong 3 năm thực hiện ĐTN cho LĐNT 2016-2018 trên địa bàn huyện như sau:

- Tổng số LĐNT được học nghề là 1.785 người, đạt 95,2% so với kế hoạch;

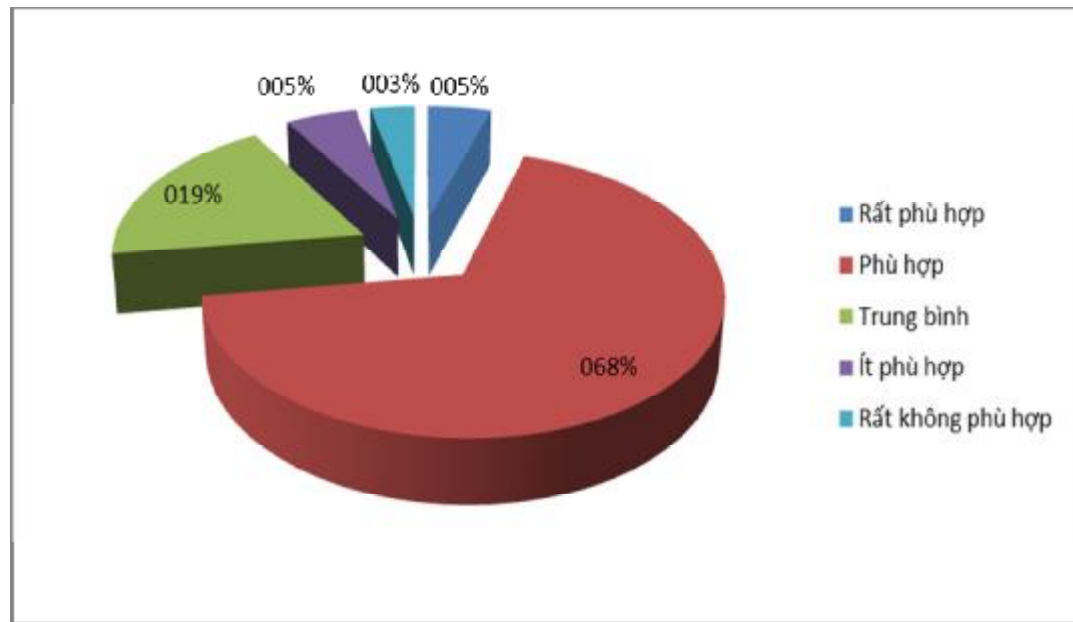
- Nghề được đào tạo chiếm tỷ trọng cao nhất là nghề nông nghiệp, nhưng có xu hướng giảm dần. Điều này phù hợp với mô hình kinh tế chuyển dịch cơ cấu của huyện.

**Bảng 2.12: Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT theo ngành nghề đào tạo 2016-2018***Đơn vị tính: người*

STT	Ngành nghề đào tạo	2016		2017		2018		2016-2018	
		KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
1	Nghề NN	330	315	365	350	400	385	1095	1050
2	Nghề phi NN	225	210	260	245	295	280	780	735
3	Tổng	555	525	625	595	695	665	1875	1785

*(Nguồn: Phòng - LDTB&XH huyện Sơn Dương, 2018)*

- Tỷ lệ có việc làm sau đào tạo đạt 82,1%, đạt mục tiêu đề ra (Báo cáo của phòng LĐ huyện). Trong đó, chủ yếu là tự tạo việc làm, được doanh nghiệp/đơn vị bao tiêu sản phẩm, một bộ phận tìm được việc làm trong các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện, các huyện trong tỉnh và các địa phương khác.

**Biểu đồ 2.3: Mức độ phù hợp của công việc hiện tại với nghề và nghề được đào tạo của người lao động***(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2018)*

- Tỷ lệ người lao động có việc làm đúng với nghề đào tạo tương đối cao. Theo kết quả khảo sát phần lớn người lao động sau khi học nghề tìm được việc làm phù hợp với nghề được đào tạo, có tỷ lệ đạt được là 72,7% (trong đó, rất phù hợp 4,7% và phù hợp 68,0%). Tỷ lệ người lao động làm việc ít phù hợp và không phù hợp với nghề được đào tạo thấp, chiếm 8,6%.

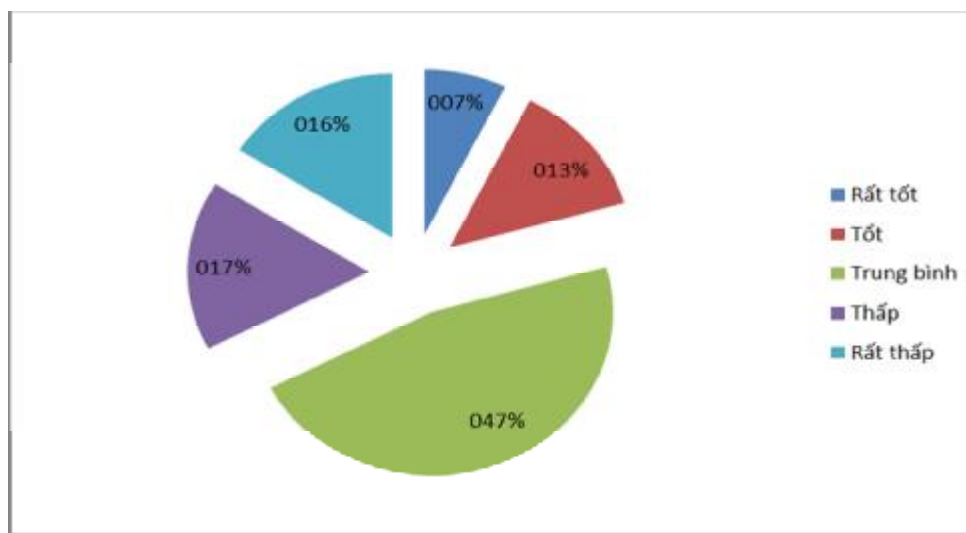
**Bảng 2.13: Tỷ lệ tăng (giảm) tỷ lệ hộ gia đình có lao động sau khi học nghề theo mức kinh tế hộ**

Kinh tế hộ gia đình	Tỷ lệ hộ gia đình		Chênh lệch (%)
	Trước khi học nghề	Sau khi học nghề	
Khá, giàu	4,0	6,00	2,0
Trung bình	58,7	65,30	6,70
Cận nghèo	18,7	15,30	-3,30
Nghèo	18,7	13,30	-5,30
Tổng	100,0	100,0	-

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2018)

Thu nhập của người lao động sau đào tạo nghề được cải thiện, kéo theo giúp nhiều hộ gia đình thoát nghèo. ĐTN thực sự đã giúp người lao động trên địa bàn huyện tăng khả năng tìm việc làm, tăng thu nhập, cải thiện kinh tế hộ gia đình. Phần lớn người lao động sau đào tạo nghề có khả năng tìm việc làm phù hợp với nghề đào tạo, vì vậy điều kiện kinh tế của hộ gia đình có lao động sau khi học nghề đều có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực, tăng tỷ lệ hộ gia đình có kinh tế giàu, khá và trung bình, giảm tỷ lệ hộ gia đình cận nghèo và nghèo. Tỷ lệ các hộ gia đình có kinh tế mức khá, giàu tăng 2,0%; tỷ lệ các hộ gia đình có kinh tế ở mức trung bình tăng 6,7%, tỷ lệ các hộ gia đình cận nghèo giảm 3,3% và hộ nghèo giảm 5,3%.





**Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ đánh giá của học viên sau tốt nghiệp về mức đáp ứng kiến thức kỹ năng từ đào tạo nghề của nhà trường với yêu cầu công việc**

(Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của tác giả)

Biểu đồ 2. 4 cho thấy, theo đánh giá của các học viên sau tốt nghiệp, những kiến thức kỹ năng đào tạo tại nhà trường đáp ứng yêu cầu công việc chỉ ở mức trung bình. Tỷ lệ học viên cho rằng những kiến thức kỹ năng đào tạo tại nhà trường đáp ứng tốt và rất tốt yêu cầu công việc chỉ đạt 20,6%, đáp ứng trung bình đạt 46,7%, chưa đáp ứng đạt 16,7%, còn 16% cho rằng mức độ sử dụng kiến thức đã học vào trong công việc rất thấp.

**Bảng 2.14: Người sử dụng lao động đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của người lao động qua đào tạo nghề**

Tiêu chí đánh giá	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Chưa đáp ứng	Rất chưa đáp ứng
Kiến thức chuyên môn	6,7	26,7	46,7	13,3	6,7
Kỹ năng thực hành	0,0	6,7	66,7	13,3	13,3
Kỹ năng làm việc nhóm	0,0	6,7	60,0	26,7	6,7
Kỹ năng sử dụng tin học trong công việc	0,0	6,7	53,3	26,7	13,3

(Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của tác giả)

Để làm rõ chất lượng ĐTN, tác giả đã khảo sát người sử dụng lao động. Nhìn chung, người sử dụng lao động đánh giá khá tốt về mức độ đáp ứng của người lao động qua đào tạo nghề, đặc biệt là kiến thức chuyên môn với 80% ý kiến đánh giá ở mức trung bình trở lên, kỹ năng thực hành thấp hơn nhưng cũng có trên 70% ý kiến tán thành. Tuy nhiên, kỹ năng làm việc nhóm, tin học có tới 1/3 chưa đáp ứng được yêu cầu công việc hoặc chỉ đáp ứng được ở mức độ trung bình. Điều này cho thấy, đào tạo nghề giúp người lao động làm chủ kiến thức, phát huy tính sáng tạo, cải thiện tinh thần lao động. Tuy nhiên, các môn học bổ trợ về kỹ năng và công cụ tin học còn yếu, hạn chế sự phát triển của người lao động. Một trong những nguyên nhân là do trình độ đầu vào của học viên chưa cao.

### **2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn**

#### **2.3.1. Mạng lưới cơ sở dạy nghề**

Hiện tại trên địa bàn huyện có 01 cơ sở ĐTN cho LĐNT trong huyện là TT GDNN - GDTX huyện. Tuy nhiên, ngoài ra còn có 05 đơn vị ngoài huyện tham gia công tác ĐTN cho LĐNT huyện Sơn Dương.

Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đã giúp các cơ sở dạy nghề mở rộng được quy mô và nâng cao được chất lượng ĐTN cho người lao động; người lao động có điều kiện để nâng cao kỹ năng thực hành hành nghề; chất lượng lao động đã dần đáp ứng được yêu cầu sản xuất thực tiễn của các DN và cơ sở sản xuất kinh doanh.

\* Hệ thống cơ sở vật chất của TTDN huyện gồm có 02 cơ sở, với tổng diện tích sử dụng: 15.563m<sup>2</sup>

- Cơ sở 1: 8.055m<sup>2</sup> . Địa chỉ: Tổ Dân phố An Kỳ, thị trấn Sơn Dương.
- Cơ sở 2: 7.508m<sup>2</sup> . Địa chỉ: Tổ Dân phố Tân Bắc, thị trấn Sơn Dương
- + Diện tích phòng học lý thuyết: 03 phòng, với 135 m<sup>2</sup>,
- + Diện tích phòng hội trường: 02 phòng, với 270 m<sup>2</sup>;

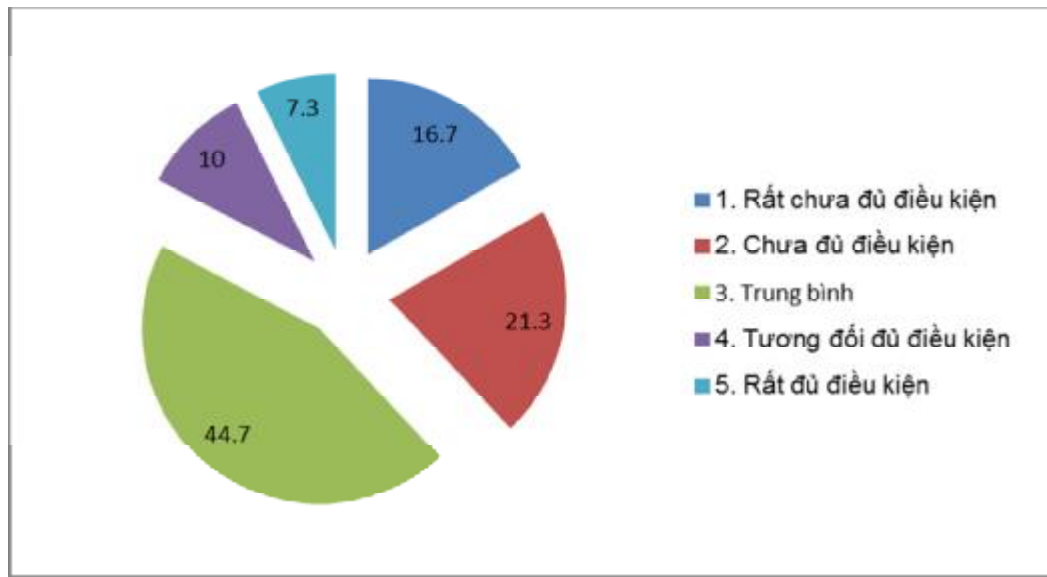
- + Diện tích phòng học thực hành: 02 phòng, với 70 m<sup>2</sup>;
- + Nhà xưởng thực hành: 01 nhà, Diện tích 750 m<sup>2</sup>
- + Nhà ký túc, nhà ăn dành cho học viên: 01 nhà, Diện tích 450 m<sup>2</sup>.

\*Trang thiết bị đào tạo nghề gồm có:

- Thiết bị Tin học văn phòng,
- Thiết bị Máy nông nghiệp,
- Thiết bị May công nghiệp,
- Thiết bị Mộc dân dụng,
- Thiết bị Công nghệ Chế biến chè,
- Thiết bị Điện dân dụng,
- Thiết bị Điện công nghiệp,
- Thiết bị Hàn điện dân dụng,
- Thiết bị Công nghệ ô tô,
- Thiết bị Trồng trọt.....

Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đã giúp các cơ sở dạy nghề mở rộng được quy mô và nâng cao được chất lượng ĐTN cho người lao động; người lao động có điều kiện để nâng cao kỹ năng thực hành hành nghề; chất lượng lao động đã dần đáp ứng được yêu cầu sản xuất thực tiễn của các DN và cơ sở sản xuất kinh doanh.

Từ năm 2014 kinh phí được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề từ nguồn vốn của Đề án 1956/QĐ-TTg, Trung tâm dạy nghề của huyện đã được đầu tư xây dựng mới cơ sở vật chất và trang thiết bị đồng bộ với tổng số tiền là 36.860 triệu đồng. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, trung tâm dạy nghề sát nhập thành Trung tâm giáo dục thường xuyên của huyện, chưa áp dụng dạy nghề cho LĐNT tại trung tâm, vì vậy cơ sở vật chất của các lớp học ĐTN cho LĐNT chưa được đồng bộ nên cũng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT.



**Biểu đồ 2.5: Đánh giá mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất cho đào tạo nghề**

(Nguồn: Theo kết quả điều tra bảng hỏi của tác giả)

Kết quả khảo sát người lao động qua ĐTN cho thấy, chưa tới 1/5 người được hỏi có ý kiến đồng ý ở mức độ “Tương đối đủ điều kiện” và “Rất đủ điều kiện” về cơ sở vật chất cho học lý thuyết, xưởng thực hành, thiết bị thực hành nghề. Vẫn có tới gần 2/5 ý kiến đánh giá ở mức độ dưới trung bình. Điều này đòi hỏi trong thời gian tới, để nâng cao chất lượng ĐTN cho LĐNT, huyện cần có các chính sách đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho ĐTN.

### **2.3.2. Chính sách của nhà nước và địa phương về đào tạo nghề cho lao động nông thôn**

Để có cơ chế chính sách quản lý đào tạo nghề, năm 2006 nước ta chính thức ban hành Luật Dạy nghề, đến ngày 27/11/2014 Quốc hội khóa 13 đã ban hành Luật Giáo dục nghề nghiệp thay thế cho Luật dạy nghề năm 2006. Đặc biệt sau khi gia nhập WTO năm 2007, nước ta đã triển khai rất nhiều dự án, ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ cho đào tạo nghề đạt chất lượng cao. Ví dụ như dự án nâng cao năng lực đào tạo nghề thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo; dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia việc

làm - dạy nghề giai đoạn 2012-2015; dự án đổi mới và phát triển dạy nghề trọng điểm quốc gia, nghề điện công nghiệp giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020; đào tạo nghề cho lao động các tỉnh, chính sách đối với người học nghề (miễn giảm học phí, cử tuyển, giới thiệu việc làm...)

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, ngày 28 tháng 10 năm 2008 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Trung ương 7 - Khóa XI

Ngày 27/11/2009 Thủ tướng Chính Phủ đã ban hành Quyết định 1956/2009/QĐ-TTg Quyết định phê duyệt đề án ĐTN cho LĐNT đến năm 2020; với quan điểm: “ Đào tạo nghề cho LĐNT là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, của các cấp, các ngành và xã hội nhằm nâng cao chất lượng LĐNT, đáp ứng yêu cầu CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn...”. Theo đó, các văn bản hướng dẫn đã được ban hành như: Thông tư số liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNVBNN&PTNT-BTC-BTTTT ngày 12/12/2012 của liên bộ Bộ Lao động – TBXH, 82 Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Công thương và Bộ Thông tin và truyền thông về hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg; Thông tư số 31/2010/TT-BLĐTBXH ngày 08/10/2010 của Bộ Lao động – TBXH hướng dẫn xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình.

Với các cơ chế chính sách của Đảng và nhà nước UBND huyện Sơn Dương đã ban hành các và triển khai thực hiện về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn cụ thể như sau:

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" (*Quyết định số 3953/QĐ-CT ngày 10/6/2011*), ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo để thực hiện Đề án.

- Xây dựng Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 28/12/2011 thực hiện Đề án của UBND tỉnh về "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" trên địa bàn huyện Sơn Dương; Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 13/3/2017 về giáo dục nghề nghiệp, việc làm huyện Sơn Dương giai đoạn 2016-2020.

- Hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn, chỉ tiêu lao động việc làm cho các cơ quan đơn vị, các xã, thị trấn; ban hành các Quyết định giao kinh phí tổ chức đào tạo nghề để triển khai thực hiện.

### **2.3.3. Nhận thức của xã hội về đào tạo nghề**

Những năm trước, đa số người dân trong huyện đều định hướng cho con em mình bằng mọi giá để có tấm bằng đại học, họ cho rằng chỉ có tốt nghiệp các trường đại học mới có cơ hội tìm kiếm việc làm, hoặc tìm được những công việc tốt, thu nhập cao; nếu học nghề thì hoặc là khó có cơ hội tìm việc làm tốt hoặc không tìm được việc làm. Mặt khác, các cấp chính quyền chưa thực sự có nhận thức đúng đắn về vai trò, vị trí của công tác ĐTN, chưa có chính sách đầu tư cho hoạt động ĐTN, việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch, phát triển mạng lưới ĐTN còn khá hạn chế... nên tỷ lệ lao động qua đào tạo và ĐTN còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động, năng suất và chất lượng lao động không cao.

Từ năm 2016 đến nay, do có sự vào cuộc của các cấp ủy, chính quyền đối với việc tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về cơ chế hỗ trợ ĐTN; tuyên truyền về tầm quan trọng của công tác ĐTN cho LĐNT trong sự nghiệp CNH – HĐH nông nghiệp nông thôn nên nhận thức của cán bộ và nhân dân trong huyện về công tác ĐTN đã được cải thiện đáng kể. Người lao động đã tích cực tham gia các lớp dạy nghề; một bộ phận học sinh học xong chương trình phổ thông đã được các bậc phụ huynh định hướng học nghề để tìm việc làm phù hợp với khả năng của gia đình và bản thân.

### 2.3.5. Quản lý nhà nước về đào tạo nghề

**Bảng 2.15: Quản lý nhà nước về đào tạo nghề 2016-2018**

<i>Hoạt động nâng cao chất lượng quản lý nhà nước</i>	Đơn vị tính	
Số lớp tập huấn nghiệp vụ	lớp	6
Số lượng cán bộ tham gia	Lượt người	1.250
Kinh phí đầu tư cho công tác tập huấn	Triệu đồng	230

(Nguồn: Phòng Lao động – TB&XH năm 2018)

Ngoài ra, huyện rất quan tâm hỗ trợ kết nối việc làm cho người lao động sau ĐTN, góp phần tăng tỷ lệ lao động có việc làm sau ĐTN. Điều này được thể hiện rất rõ thông qua kết quả khảo sát.

**Bảng 2.16: Kết quả chính quyền hỗ trợ tìm việc làm cho LĐNT**

STT	Nội dung	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
	Tổng số lao động được khảo sát	150	100,0
01	Số người được cung cấp thông tin về cơ sở cần tuyển LĐ	106	70,7
02	Số người được cung cấp địa chỉ tin cậy để được tư vấn, giới thiệu việc làm	140	93,3
03	Số người được trực tiếp tư vấn giới thiệu việc làm	99	66,0
04	Số người được cung cấp các thông tin khác	110	73,3

(Nguồn: Phiếu điều tra của tác giả)

Bảng 2.16 cho thấy, tỷ lệ người được cung cấp thông tin về cơ sở cần tuyển LĐ và thông tin việc làm đều đạt tỷ lệ cao, đặc biệt số được giới thiệu địa chỉ tư vấn về việc làm chiếm tỷ lệ 93,3% so với tổng số người được hỏi. Điều đó chứng tỏ các cấp chính quyền từ huyện đến cơ sở đã quan tâm đến việc tìm việc và giới thiệu việc làm cho người lao động sau ĐTN.

- Hoạt động nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về dạy nghề: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo từ tỉnh, huyện đến cơ sở được thực hiện thường xuyên; Công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ tham gia công tác quản lý nhà nước về dạy nghề cấp huyện, cấp xã đã được Sở Lao động - TB&XH quan tâm, hàng năm đều tổ chức các lớp tập cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về dạy nghề.

## **2.4. Đánh giá chung**

### **2.4.1. Kết quả đạt được**

Nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, của cán bộ, đảng viên và nhân dân về vai trò, vị trí của công tác phát triển đào tạo, dạy nghề từng bước được nâng lên. Bước đầu các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị đã xác định phát triển đào tạo, dạy nghề là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, là mục tiêu cơ bản trong chiến lược phát triển KT-XH. Ngành Lao động - TB&XH tích cực tham mưu cho cấp ủy, chính quyền, phát huy khá tốt việc liên kết, phối hợp với các lực lượng xã hội cùng tham gia phát triển ĐTN. Kết quả:

- **Đào tạo:** Quy mô, cơ cấu các ngành nghề đào tạo cơ bản phù hợp với quy hoạch phát triển KT-XH của địa phương, phù hợp với điều kiện học tập của người lao động. Số lượng người lao động được tuyển sinh ĐTN ở các cấp trình độ ngày một tăng. Các ngành nghề đào tạo ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động và nhu cầu sử dụng lao động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh cũng như phục vụ tốt quy hoạch phát triển KT-XH của địa phương. Tỷ lệ lao động qua ĐTN không ngừng tăng qua các năm (bình quân 2,5%/năm), góp phần tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo chung của huyện.

- **Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề:** Mạng lưới cơ sở dạy nghề đã hình thành và phát triển theo quy hoạch, cơ bản đáp ứng được nhu cầu ĐTN ở 2 cấp trình độ: trung cấp nghề, sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng.



- **Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và người dạy nghề:** Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng dạy học cho giáo viên, người dạy nghề được quan tâm đã góp phần nâng cao tỷ lệ giáo viên chuẩn hóa của huyện cũng như đáp ứng được yêu cầu về giáo viên, người dạy nghề đủ điều kiện tham gia dạy nghề cho LĐNT.

- **Nguồn kinh phí chi cho dạy nghề:** Đầu tư cho dạy nghề đã tăng đáng kể, các cơ sở dạy nghề đã chú trọng nhiều hơn công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, đảm bảo cho việc nâng cao chất lượng đào tạo. Cơ sở vật chất ngày càng được mở rộng, hoàn thiện; thiết bị dạy nghề được đầu tư từng bước đáp ứng được việc tăng quy mô và chất lượng đào tạo.

- **Chính sách về dạy nghề:** Được đổi mới, đặc biệt ưu đãi đối với nhóm lao động thuộc hộ nghèo, hộ gia đình người có công với cách mạng, hộ bị thu hồi đất canh tác... đã khuyến khích được nhiều người lao động tham gia học nghề để tìm việc làm, tự tạo việc làm, ổn định đời sống và an sinh xã hội, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo hằng năm. Đặc biệt, việc xã hội hóa hoạt động dạy nghề đã huy động tiềm năng, cơ sở vật chất của một số tổ chức, cá nhân và DN đóng góp cho phát triển dạy nghề.

- **Hình thức đào tạo:** Việc tổ chức các nghề đào tạo và hình thức mở lớp dạy nghề được linh hoạt, đa dạng hơn đã đáp ứng được nhu cầu của người lao động và phù hợp với đặc thù theo mùa vụ của LĐNT.

- **Chương trình, giáo trình đào tạo nghề:** Số lượng chương trình, tài liệu ĐTN tăng cơ bản so với giai đoạn trước. Chất lượng các chương trình, tài liệu dạy nghề được nâng lên giúp cải thiện chất đào tạo, dần đáp ứng được yêu cầu của DN, cơ sở sản xuất kinh doanh.

Thông qua công tác ĐTN, lực lượng LĐNT đã được trang bị những kiến thức cơ bản về lý thuyết, kỹ năng thực hành, thái độ và tác phong làm việc theo công nghiệp đối với nghề mà người lao động cần học. Sau ĐTN có

trên 80% người lao động có việc làm bằng nhiều hình thức như tự tạo được việc làm, được giới thiệu việc làm mới hoặc tiếp tục thực hiện những công việc trước học nghề.

#### **2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân**

##### **\*Hạn chế:**

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật nói trên công tác đào tạo nghề trong những năm qua còn một số tồn tại sau cần được khắc phục:

- Công tác tuyên truyền và tư vấn nghề nghiệp: bên cạnh những kết quả đạt được công tác tuyên truyền tại một số nơi chưa thường xuyên, sâu rộng; đến nay vẫn còn một bộ phận LĐNT chưa nắm biết cụ thể về các chính sách hỗ trợ dạy nghề theo Quyết định 1956. Công tác tư vấn học nghề, việc làm cho LĐNT còn mang tính hình thức; chưa cung cấp kịp thời cho LĐNT những thông tin cần thiết: như thông tin về các nghề mà doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng, mức lương tối thiểu doanh nghiệp trả, thông tin về quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch sản xuất...

- Về bộ máy triển khai chính sách:

+ Quy chế hoạt động và chức năng của Ban chỉ đạo cấp huyện và cấp xã chỉ mang tính hình thức, dù nhiệm vụ đã được phân công cụ thể nhưng trách nhiệm chưa cao, chưa sát với chức năng nhiệm vụ của từng thành viên. Từ đó vai trò của từng viện nghiên cứu và các hội nghề nghiệp tham gia quá trình đào tạo làm cho kiến thức đào tạo nghèo nàn, chưa phù hợp với thực tế và chưa đưa được công nghệ mới vào trong đào tạo. Công tác tư vấn nghề nghiệp cũng chưa tốt. Người nông dân thiếu thông tin về nghề nghiệp, về định hướng phát triển kinh tế, xã hội, về cơ hội việc làm. Từ đó, dẫn đến việc lựa chọn ngành nghề đào tạo theo cảm tính, sau khi tốt nghiệp không ứng dụng kiến thức, kỹ năng được học vào hoạt động nghề nghiệp của mình.

- Kết quả đào tạo nghề chưa đạt được kế hoạch đề ra.

##### **\*Nguyên nhân**

- Còn tồn tại quan điểm, nhìn nhận chưa thực sự chuẩn xác về công tác đào tạo nghề; vẫn còn tư tưởng thụ động, ỷ lại, coi đây là công tác xã hội, là nhiệm vụ của Nhà nước. Cần có sự đổi mới tư duy về công tác dạy nghề.

- Nguồn kinh phí đầu tư còn hạn hẹp, do đó chưa đáp ứng được nguyện vọng học nghề của 3 nhóm đối tượng. Nguồn vốn để hỗ trợ chi phí cho LĐNT học nghề chủ yếu thực hiện được là do ngân sách Trung ương hỗ trợ, ngân sách tỉnh còn hạn chế.

- Do kinh phí kiểm tra, giám sát còn hạn chế nên hàng năm công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý còn chưa thường xuyên, chưa toàn diện.

- Còn một bộ phận lao động địa phương chưa nhiệt tình ủng hộ tha gia học nghề, chưa hiểu đầy đủ về chính sách hỗ trợ và lợi ích của việc học nghề, chưa chủ động, tích cực tham gia học nghề.

- Khả năng tiếp thu kiến thức, nắm bắt kỹ năng nghề của một số LĐNT còn hạn chế. Nguyên nhân là do trình độ học vấn của một bộ phận LĐNT tham gia học nghề còn rất thấp, lứa tuổi tham gia học nghề một lớp không đồng đều.

- Việc tổ chức đào tạo cho nông dân chưa linh hoạt, chưa phù hợp với đặc điểm của LĐNT thường là lao động chính trong hộ, rất khó có thể tạm dừng công việc để đi học. Chưa có nhiều sự đa dạng các mô hình đào tạo nghề phù hợp với đặc điểm của LĐNT. Chưa huy động được đội ngũ chuyên gia nông nghiệp, nghệ nhân, các NT đã được trang bị những kiến thức cơ bản về lý thuyết, kỹ năng thực hành, thái độ và tác phong làm việc theo công nghiệp đối với nghề mà người lao động cần học. Sau ĐTN người lao động có việc làm bằng nhiều hình thức như tự tạo được việc làm, được giới thiệu việc làm mới hoặc tiếp tục thực hiện những công việc trước học nghề.

## **CHƯƠNG 3**

### **GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG TRONG THỜI GIAN TỚI**

#### **3.1. Quan điểm và mục tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang**

##### ***3.1.1. Quan điểm về đào tạo nghề cho lao động nông thôn***

Đảng và Nhà nước ta coi phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những yếu tố có tính chất quyết định để phát triển KT-XH nhanh và bền vững. Nghị quyết Đại hội X của Đảng xác định: Tăng nhanh quy mô đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế động lực và cho xuất khẩu lao động; tạo chuyển biến căn bản về chất lượng dạy nghề tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Kết luận của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2, khoá VIII, nêu rõ: Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, kể cả những nghề thuộc lĩnh vực công nghệ cao; chú trọng xây dựng một số trường dạy nghề đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Tăng nhanh quy mô công nhân và cán bộ kỹ thuật lành nghề ở những lĩnh vực công nghệ cao, tiếp nhận trình độ tiên tiến thế giới.

Vì vậy, công tác đào tạo nghề cho LĐNT trên địa bàn huyện Sơn Dương từng bước nâng cao về nhận thức cho người dân và tăng cường ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành về lĩnh vực đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động. Kế hoạch đào tạo nghề cho LĐNT của huyện đến năm 2025 bình quân mỗi năm sẽ dạy nghề từ 350 đến 400 lao động. Số lao động được giải quyết việc làm hàng năm cho lao động nông thôn bình quân đạt từ 2.500 - 2.700 lao động/năm. UBND huyện đã chỉ đạo và tổ chức triển

khai thực hiện tốt các chỉ tiêu về lao động, ĐTN và giải quyết việc làm cho lực lượng lao động trên địa bàn huyện; thông qua đó đã đáp ứng được cơ bản về nguồn Cung - Cầu lao động cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thị xã và trong Tỉnh, góp phần quan trọng cho việc đẩy mạnh và phát triển các lĩnh vực KT-XH, đảm bảo an sinh xã hội của huyện.

*Quan điểm cụ thể như sau:*

- Đào tạo nghề cho LĐNT là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, của các cấp, các ngành và xã hội nhằm nâng cao chất lượng LĐNT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước tăng cường đầu tư để phát triển đào tạo nghề cho LĐNT, có chính sách bảo đảm thực hiện công bằng xã hội về cơ hội học nghề đối với mọi LĐNT, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia đào tạo nghề cho LĐNT;

- Học nghề là quyền lợi và nghiệp vụ của LĐNT nhằm tạo việc làm, chuyển nghề, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống;

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, tạo sự chuyển biến sâu sắc về mặt chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng; nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức xã đủ tiêu chuẩn, chức danh cán bộ, công chức, đủ trình độ, bản lĩnh lãnh đạo, quản lý và thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội ở xã phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Thực hiện đào tạo theo nhu cầu học nghề của LĐNT, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và yêu cầu của thị trường lao động; gắn đào tạo nghề với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, đáp ứng nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và giảm nghèo bền vững;

- Đổi mới và phát triển đào tạo nghề cho LĐNT theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. Tạo điều kiện thuận lợi để LĐNT tham gia các

chương trình đào tạo phù hợp với trình độ học vấn, điều kiện kinh tế đáp ứng yêu cầu hội nhập và từng bước tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Cơ sở tham gia đào tạo nghề phải có đủ điều kiện, được hoạt động giáo dục nghề nghiệp; không tổ chức đào tạo nghề khi chưa dự báo được nơi làm việc và mức thu nhập của người lao động sau ĐTN.

- Bảo đảm thực hiện công bằng xã hội về cơ hội học nghề đối với LĐNT. Nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho LĐNT;

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong LĐNT, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và Chương trình Xây dựng nông thôn mới;

- Khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia đào tạo nghề cho LĐNT.

### ***3.1.2. Mục tiêu về đào tạo nghề***

Mục tiêu chương trình đề ra coi công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, trong đó xác định giai đoạn 2016-2020 là 3.660 đào tạo nghề cho LĐNT; giai đoạn 2020-2025 là 2.625 người được đào tạo nghề.

+ Dự kiến kế hoạch năm 2020 đào tạo 16 lớp với 560 người, trong đó phi nông nghiệp 6 lớp; nông nghiệp 10 lớp.

+ Từ năm 2021-2025 là 15 lớp/năm, 525 người/năm, trong đó nghề phi nông nghiệp là 07 lớp, nông nghiệp 08 lớp.

- Đào tạo nghề cho LĐNT mỗi ở trình độ sơ cấp nghề, phục vụ nhu cầu tuyển dụng lao động tại các cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp trên địa huyện hoặc tự tạo việc làm để phát triển kinh tế hộ gia đình;

- Đảm bảo tỷ lệ lao động phát huy được hiệu quả sau đào tạo đạt tối thiểu từ 80 % trở lên;
- Có ít nhất 40 % trở lên lao động là nữ được hỗ trợ học nghề trên tổng số người được hỗ trợ học nghề;
- Đối với các lớp đào tạo nghề nông nghiệp, đào tạo với tỷ lệ khoảng: 50% cho lao động ở các doanh nghiệp nông nghiệp; 20% cho thành viên hợp tác xã; lao động thực hiện các dự án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và 30% cho an sinh xã hội.

### **3.2. Một số giải pháp tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang**

#### ***3.2.1. Giải pháp về nâng cao chất lượng cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên***

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của cơ sở dạy nghề có vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng và hiệu quả của đào tạo nghề vì thế rất cần có chiến lược phát triển và nâng cao năng lực của đội ngũ này.

Xây dựng và định kỳ rà soát quy hoạch cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề để có kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực; bố trí cán bộ theo đúng tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ và phù hợp với năng lực, sở trường, phát huy khả năng làm việc và tiềm năng sáng tạo của cán bộ. Xây dựng định mức làm việc đối với giáo viên dạy nghề và cán bộ quản lý.

Cần có cơ chế, chính sách khuyến khích các học sinh có năng lực sau khi tốt nghiệp THPT đi vào học để sau này trở thành giáo viên dạy nghề; đối với sinh viên tốt nghiệp đại học loại khá giỏi có ngành nghề đào tạo phù hợp được ưu tiên xét tuyển thẳng vào Trung tâm dạy nghề của huyện. Đồng thời có chính sách ưu đãi đối với các sinh viên của tỉnh đang theo học tại các trường Đại học, Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật để thu hút bổ sung đủ lực lượng giáo viên dạy nghề.

Tạo môi trường làm việc năng động và tích cực, có chế độ khuyến khích về tiền lương thu nhập. Tranh thủ các chương trình đưa giáo viên đi đào tạo theo Chương trình mục tiêu quốc gia về dạy nghề và việc làm, chính sách hỗ trợ tiếp tục học tập nâng cao trình độ và nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên. Có chính sách giữ chân những giáo viên giỏi thông qua tạo môi trường giảng dạy thân thiện, tích cực.

Có kế hoạch hợp tác với các DN để bố trí giáo viên dạy nghề trải nghiệm thực tiễn sản xuất, sử dụng máy móc, công nghệ hiện đang phổ biến trong sản xuất, dịch vụ để nâng cao chất lượng giảng dạy cho học viên; đảm bảo cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng mà thị trường lao động cần cũng như không bỏ lỡ giữa công nghệ, thiết bị đang giảng dạy với công nghệ, thiết bị đang phổ biến trong thực tế sản xuất.

Huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông - lâm - ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề cho người lao động. Có cơ chế thu hút những người có trình độ chuyên môn cao về giảng kiêm chức tại các đơn vị ĐTN.

Tổ chức hội giảng giáo viên dạy nghề trong phạm vi các đơn vị dạy nghề, trong huyện và tham gia hội giảng cấp tỉnh nhằm khuyến khích và vinh danh giáo viên dạy nghề nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; trao đổi kinh nghiệm, phát hiện các phương pháp dạy hay, đồ dùng, thiết bị dạy học có hiệu quả để phổ biến nhân rộng. Đồng thời, đây cũng là dịp để đánh giá năng lực thực tế của đội ngũ giáo viên dạy nghề trong các cơ sở đào tạo. Từ đó giúp cơ quan quản lý có chính sách hợp lý để bồi dưỡng đội ngũ giáo viên dạy nghề, góp phần đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực có trình độ của các DN và cơ sở sản xuất hiện nay.

### ***3.2.2. Giải pháp về tăng cường công tác quản lý nhà nước về đào tạo nghề***



Tham gia vào sự nghiệp dạy nghề có nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân. Đảm bảo nguyên tắc “chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế” đòi hỏi năng lực quản lý nhà nước cần được nâng tầm đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới. Phòng Lao động – TB&XH với tư cách là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dạy nghề trên địa bàn huyện cần:

Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý dạy nghề tại phòng Lao động - TBXH huyện, Trung tâm dạy nghề huyện và cán bộ cấp cơ sở.

Hằng năm tổ chức khảo sát, thu thập và cập nhật thông tin cung cầu lao động; nhu cầu về ĐTN của người lao động và nhu cầu sử dụng lao động qua ĐTN của các DN, cơ sở sản xuất, các làng nghề... nhằm tạo điều kiện giúp cho các cơ sở ĐTN nắm bắt thông tin để xây dựng kế hoạch đào tạo.

Xây dựng cơ chế kết nối giữa doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và các đơn vị ĐTN. Kế hoạch ĐTN phải dựa trên nhu cầu thực tế của người lao động hoặc theo đơn đặt hàng về lao động đã qua ĐTN theo từng ngành nghề cụ thể.

Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án ĐTN hàng quý, 6 tháng và năm. Trên cơ sở kiểm tra chỉ rõ mặt đạt được, những hạn chế và nguyên nhân từ đó đề ra giải pháp khắc phục những hạn chế, tồn tại.

### ***3.2.3. Giải pháp về tổ chức quá trình đào tạo, nội dung, hình thức và phương pháp đào tạo***

**- Thực hiện các tiêu chuẩn quy định về việc dạy và học đối với cơ sở đào tạo nghề**

Đăng ký và đăng ký bổ sung hoạt động dạy nghề theo quy định; thực hiện nghiêm túc công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo công bằng, khách quan, công khai.

Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học và có mối quan hệ với các DN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Có kế hoạch đào tạo, giám sát chặt chẽ, bảo đảm thực hiện kế hoạch đào tạo đúng tiến độ, có hiệu quả và tổ chức dạy nghề theo mục tiêu, nội dung chương trình dạy nghề đã được phê duyệt.

Thực hiện phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa người học; đánh giá nghiêm túc kết quả học tập đảm bảo công bằng khách quan phù hợp với phương thức, hình thức đào tạo và đặc thù của mô-đun, môn học.

Có đủ hệ thống sổ sách, biểu mẫu theo dõi kết quả học tập, rèn luyện của người học; được ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác, lưu trữ an toàn, thuận tiện cho việc theo dõi, quản lý và tra cứu; báo cáo đầy đủ cho cấp quản lý trực tiếp và cơ quan quản lý nhà nước.

#### **\* Đa dạng hình thức đào tạo**

Đa dạng hình thức đào tạo cũng là một biện pháp thu hút nhiều thí sinh tham gia dự tuyển và học tập. Việc đa dạng hóa hình thức đào tạo bao gồm chính quy, vừa học vừa làm, giáo dục định hướng cho lao động xuất khẩu và đào tạo ngắn hạn. Thực tế hiện nay, rất nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học đang phải tìm đến các công việc tại các DN với tư cách là lao động kỹ thuật, nên đa dạng hóa hình thức đào tạo cũng tạo cơ hội cho họ có thể tìm hình thức phù hợp, học nghề và có thể bắt đầu một con đường mới cho chính họ.

Đối với các xã khó khăn, xa trung tâm huyện việc đi lại là khó khăn, vì thế chương trình đào tạo tại chỗ được lựa chọn là hợp lý nhất. Các học viên đến một nơi trung tâm của xã để học tập, do giáo viên có trình độ chuyên môn trong các cơ sở ĐTN giảng dạy.

Xây dựng chương trình học liên thông: Một nguyên nhân dẫn đến nguồn tuyển sinh đầu vào của các trường đào tạo nghề thấp xuất phát từ mong

muốn của các bậc phụ huynh cũng như trong học sinh ở Việt Nam là “phải học đại học” vì vậy mà họ đã quay lưng lại với học nghề. Chính vì vậy việc xây dựng và thực hiện chương trình học liên thông cho ngành sẽ cải thiện đáng kể tình hình tuyển sinh đầu vào của trường. Mở rộng cơ hội cho học sinh có thể học ở các hệ cao hơn, hoặc liên kết với các trường trọng điểm để tổ chức liên thông.

#### **\* Phát triển nội dung chương trình, giáo trình**

Xây dựng chương trình đào tạo theo 3 cấp trình độ, kịp thời, phù hợp với và cập nhật nội dung đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Thường xuyên rà soát và tập trung chỉnh sửa, đổi mới các giáo trình đã lạc hậu; xây dựng chương trình giáo trình mới cho các nhóm ngành nghề mới xuất hiện hoặc các ngành nghề đào tạo mũi nhọn ở địa phương.

Tiến hành xây dựng chương trình giáo trình theo phương pháp xây dựng các môđun đào tạo độc lập.

Tổ chức nghiên cứu các chuyên đề ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với giáo dục dạy nghề tổng kết việc áp dụng các sáng kiến kinh nghiệm tiên tiến trong các ngành học nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề.

#### **\* Đổi mới phương pháp giảng dạy**

Rà soát lại toàn bộ nội dung từng học phần, trên cơ sở đó nghiên cứu và áp dụng phương pháp dạy học cho phù hợp với nội dung trong từng bài, chương. Mỗi tổ bộ môn trong từng đơn vị đào tạo sẽ chịu trách nhiệm về vấn đề này.

Đầu tư trang bị, thiết bị, phương tiện dạy học phù hợp với nội dung, yêu cầu giảng dạy.

Nghiên cứu phải thay đổi thường xuyên các phương pháp dạy học tránh sự đơn điệu, nhàm chán từ học viên.

Sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ giảng dạy. Các dụng cụ học tập phải được sử dụng và phát huy tối đa tính năng sẵn có của chúng. Học viên

được tiếp cận, nhìn, và thực hiện qua sự hướng dẫn của giáo viên. Quá trình này được diễn ra nhiều lần đến khi người học về cơ bản có thể thuần thục được một kỹ năng nào đó.

**\* Đổi mới cách đánh giá kết quả học tập**

Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập trên cơ sở kết hợp giữa kiểm tra kiến thức và đánh giá kỹ năng. Cần đảm bảo từng bước, từng giai đoạn kiểm tra, đánh giá là chính xác, khách quan như là quy trình áp dụng các tiêu chuẩn ISO trong đảm bảo chất lượng. Quá trình đánh giá cần chú trọng đến các yếu tố tích cực, sáng tạo của học viên nhưng cũng cần khẳng định được các kiến thức, kỹ năng nền tảng mà người học thu nhận được.

**3.2.4. Giải pháp về công tác truyền thông và thu thập thu thông tin cung cầu lao động, việc làm và đào tạo nghề**

**\* Đổi mới phương thức truyền thông**

Cần có sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng. Các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội như Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh... lấy nòng cốt là Hội nông dân để thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, tư vấn cho đoàn viên, hội viên nâng cao nhận thức, hiểu rõ tầm quan trọng của việc học nghề, từ đó tự nguyện tham gia học nghề, phát triển nghề; các tổ chức đoàn thể tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm cho đoàn viên, hội viên trước và sau khi học nghề.

Để thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động đoàn viên, hội viên tham gia học nghề, mỗi hội, ban, ngành, đoàn thể phải xây dựng chương trình, nội dung tuyên truyền học viên tham gia học nghề, lập nghiệp, phát triển kinh tế; chủ động kết hợp giữa các hoạt động của tổ chức hội với việc triển khai, tư vấn, tuyên truyền về nội dung, chế độ, chính sách của đào tạo nghề cho người lao động.

Mỗi tổ chức hội phải xây dựng mạng lưới đội ngũ tuyên truyền viên là cán bộ ban thường vụ, ban chấp hành nhiệt tình, tâm huyết với phong trào,

hoạt động ổn định và được bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ để nắm chắc các chủ trương, chính sách về công tác ĐTN cho LĐNT, về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương và cách tư vấn lựa chọn nghề để học. Người cán bộ tuyên truyền, tư vấn ở cơ sở phải làm chuyên viên, thôi thúc đoàn viên, hội viên tích cực tham gia học nghề, coi đó là quyền lợi và nghĩa vụ; phải trả lời, giải đáp thắc mắc về các chế độ, chính sách khi tham gia học nghề. Mặt khác, cũng phải tư vấn cho người học nghề biết cách tổ chức sản xuất, kinh doanh, hướng dẫn, giúp đỡ họ trong việc vay vốn quỹ Quốc gia giải quyết việc làm; chia sẻ với họ về thành công và những khó khăn trên con đường lập nghiệp.

Trên cơ sở các thông tin tuyển sinh của các cơ sở ĐTN, các trường THPT và THCS tổ chức các giờ học tư vấn, định hướng cho học sinh cuối cấp những ngành nghề cần học và có thể tìm việc làm phù hợp với lực học và khả năng tài chính của gia đình mỗi học sinh.

Đối với các cơ sở đào tạo cần có các trang thông tin trên Internet, ngoài ra duy trì và phát triển hình thức truyền thông khác như qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua thông tin nội bộ của Ban Tuyên giáo huyện ủy phục vụ cho sinh hoạt chi bộ hàng tháng về các nội dung: chỉ tiêu đào tạo, tuyển sinh, ngành nghề đào tạo, các chế độ ưu đãi trong học tập... để mỗi đảng viên và mọi người dân có thể tiếp cận thông tin một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất.

**\* Thường xuyên tổ chức điều tra cập nhật thông tin về nhu cầu học nghề, nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo**

Hàng năm, ngoài chương trình điều tra theo Đề án 1956, huyện hỗ trợ kinh phí cho các xã, thị trấn tổ chức điều tra nhu cầu học nghề gồm: loại ngành nghề cần học, loại hình đào tạo, thời gian đào tạo, số lượng người có nhu cầu học nghề; điều tra nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các DN, cơ sở sản xuất kinh doanh trong huyện

Sau điều tra, tổ chức cập nhật thông tin trên trang web về Đào tạo nghề - lao động - việc làm để các tổ chức, DN và cá nhân có thể tra cứu thông tin phục vụ cho công tác ĐTN, tuyển lao động, tìm việc làm...

### ***3.2.5. Giải pháp về công tác lựa chọn đầu vào đối tượng đào tạo nghề và định hướng tìm việc sau đào tạo nghề***

#### **\* Thay đổi nhận thức về học nghề và dạy nghề**

Tổ chức tốt việc phân luồng học sinh, nâng cao chất lượng đầu vào của hệ thống đào tạo nghề. Hiện nay, việc tuyển sinh cho học nghề còn nhiều khó khăn do: tâm lý xã hội (muốn học đại học hơn học nghề); do phân luồng học sinh chưa tốt (quá nhiều chỉ tiêu đào tạo đại học và cao đẳng do vậy chất lượng của số còn lại vào học nghề không cao; do công tác tư vấn, hướng nghiệp chưa tốt nên ít học sinh lựa chọn học nghề.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông làm thay đổi nhận thức xã hội về học nghề và tầm quan trọng của học nghề; Tính toán lại chỉ tiêu tuyển sinh đại học, cao đẳng để tạo nguồn dồi dào cho tuyển sinh học nghề. Tổ chức tốt việc tư vấn, hướng nghiệp với đội ngũ tư vấn viên chuyên nghiệp, có khả năng đánh giá năng lực ứng viên, có thông tin về nhu cầu của thị trường nhằm đưa ra tư vấn thích hợp cho học sinh trước các lựa chọn học nghề và công việc.

#### **\* Hoàn thiện căn cứ tuyển đầu vào**

Hiện nay, việc tuyển sinh học nghề chủ yếu là xét tuyển (không thi), ít có việc tư vấn cho học sinh nên lựa chọn nghề gì để học phù hợp với năng lực, sở trường cũng như nhu cầu của xã hội. Các trường THCS, THPT, các địa phương trong huyện, các cơ sở dạy nghề nên tổ chức bộ phận tuyển sinh với nhiệm vụ chính là tư vấn, đánh giá năng lực học sinh để hướng nghiệp cho phù hợp. Đồng thời, theo quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức ĐTN kết hợp với học văn hóa, khi kết thúc quá trình học nghề, học sinh vừa có

bằng nghề, vừa có bằng THPT, nhờ đó khuyến khích được học sinh có năng lực sớm chuyển sang học nghề ngay từ khi tốt nghiệp THCS.

**\* Tuyên truyền chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học nghề, tìm việc làm đối với các học sinh nghèo, các đối tượng chính sách**

Hiện tại các lớp học nghề theo Đề án 1956 được miễn học phí, được hỗ trợ vay vốn ưu đãi để học nghề, các đối tượng là hộ nghèo, đối tượng chính sách được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại... cần được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi để mọi người dân biết để tạo động lực cho những người có nhu cầu đăng ký tham gia học nghề.

Huyện cần có các cơ chế riêng để tạo điều kiện cho những người có điều kiện khó khăn về kinh tế, phương tiện đi lại đi học như hỗ trợ chi phí học tập, tổ chức tư vấn về nghề cần học và giới thiệu việc làm sau khi hoàn thành các khóa ĐTN cho các đối tượng là người có công và đối tượng chính sách xã hội. Các thủ tục hành chính cần được rà soát, cải cách để các đối tượng này tiếp cận được với các cơ chế chính sách của nhà nước, giúp họ có hội học nghề và tìm việc làm phù hợp.

**3.2.5. Giải pháp về vốn, đất đai và cơ chế chính sách của địa phương đối với công tác dạy và học nghề**

**\* Giải pháp về vốn**

Với mục tiêu tăng cường đầu tư để đẩy mạnh phát triển KTXH, phát triển nguồn nhân lực và cụ thể ĐTN cho LĐNT cũng cần nhận được mức đầu tư thích đáng. Những năm tiếp theo, căn cứ vào hiệu quả hoạt động và kết quả tiến trình xã hội hóa dạy nghề, nguồn kinh phí đầu tư cho dạy nghề có thể không phụ thuộc nhiều vào ngân sách của trung ương và địa phương. Việc huy động các nguồn vốn đáp ứng yêu cầu trên là nhiệm vụ hết sức khó khăn; đòi hỏi sự nỗ lực, cố gắng rất lớn của các cấp chính quyền và của toàn xã hội; trong đó tập trung vào một số giải pháp sau:

- Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các công ty liên doanh, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực ĐTN, nhất là quá trình chuyển giao công nghệ, cải thiện các yếu tố về mặt pháp lý... Điều này cho phép tận dụng được các ưu thế công nghệ, kinh nghiệm đào tạo nhân lực có chất lượng cao của các đối tác nước ngoài, đó là một trong những con đường ngắn nhất giúp người lao động tiếp cận với kỹ thuật hiện đại.

- Tiếp tục nghiên cứu sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn phục vụ công tác ĐTN từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh.

- Phát huy cơ chế tự chủ về tài chính vừa là động lực để các cơ sở dạy nghề mạnh dạn đầu tư phát triển vừa là thước đo đánh giá hiệu quả hoạt động. Các cơ sở ĐTN chủ động về vấn đề thu hút vốn đầu tư, hỗ trợ từ bên ngoài. Các cơ sở tự tìm nguồn vốn ở nhiều nơi khác nhau để phù hợp với chiến lược và mục tiêu phát triển của cơ sở mình.

**\* Giải pháp về đất đai:** Dành quỹ đất để phát triển và mở rộng Trung tâm dạy nghề huyện, hướng nâng cấp Trung tâm dạy nghề thành trường Trung cấp nghề. Trên cơ sở qui hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề được phê duyệt, dành quỹ đất cho việc mở rộng một số cơ sở dạy nghề trên địa bàn huyện.

**\* Giải pháp về cơ chế chính sách và trách nhiệm của các cấp ủy chính quyền địa phương**

- Tăng cường liên kết với doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề

UBND huyện xây dựng cơ chế tạo cầu nối cho Trung GDNN-GDTX huyện và các cơ sở ĐTN trong huyện. Liên kết với các DN là một giải pháp quan trọng giúp các cơ sở đào tạo tăng cường nguồn lực đảm bảo cho chất lượng đào tạo. Hơn nữa, liên kết với DN cho phép người học có cơ hội thực tập, làm quen với công nghệ trong sản xuất, có thể làm việc sau khi hoàn thành khóa ĐTN mà không cần nhiều thời gian để DN đào tạo lại;



Việc liên kết với DN cũng cho phép các cơ sở ĐTN sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân lành nghề của DN như là các giáo viên, trợ giảng, người hướng dẫn để học viên các lớp ĐTN có được kiến thức và kỹ năng tốt hơn. Tăng cường liên kết với DN cũng tạo cơ hội để cơ sở dạy nghề tìm đầu ra cho học viên tốt nghiệp, nâng cao hiệu quả dạy nghề.

**\* Tổ chức hệ thống thông tin thị trường lao động, thông tin hàng hóa, dịch vụ làm cơ sở cho tư vấn học nghề và xây dựng kế hoạch đào tạo nghề**

Phòng Lao động – TB&XH huyện là cơ quan tham mưu cho huyện xây dựng và phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động và dịch vụ về đào tạo, tìm kiếm, giới thiệu việc làm để tạo cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và người sử dụng lao động. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thị trường lao động, về phát triển nhân lực; đẩy mạnh phát triển thị trường lao động thông qua việc tổ chức hoạt động giới thiệu việc làm của huyện.

Gắn hệ thống thông tin thị trường lao động của huyện với hệ thống thông tin thị trường lao động của tỉnh Tuyên Quang. Thực hiện các chính sách hỗ trợ lao động yếu thế và đặc thù (khuyết tật, người dân tộc thiểu số, nghèo, đối tượng bị thu hồi đất ...) khi tham gia vào thị trường lao động như: thành lập các đơn vị tư vấn, giới thiệu việc làm, cơ sở đào tạo dành riêng cho các đối tượng lao động yếu thế, hỗ trợ ĐTN, đào tạo lại, giải quyết việc làm...

**\* Xây dựng đội ngũ tư vấn viên có năng lực để tư vấn chọn nghề học và chọn việc làm**

Ngoài việc tăng cường tuyên truyền sâu rộng trên các phương tiện thông tin đại chúng các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ĐTN cho LĐNT, tư vấn học nghề, đối với việc phát triển KT-XH thì huyện cần có kế hoạch xây dựng đội ngũ tư vấn viên có năng lực để tư vấn

chọn nghề học, chọn việc làm. Đó là các cán bộ chuyên trách về dạy nghề cấp huyện, là cán bộ văn hóa xã hội các xã, hội viên các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội, là những người đã từng học nghề và thành công trong cuộc sống, cũng có thể là tư vấn viên của những DN cử xuống để lựa chọn những nhân sự cần thiết cho đơn vị sử dụng lao động... Việc xây dựng đội ngũ tư vấn viên này hết sức quan trọng, vừa mang tính chất tư vấn, vừa mang tính chất định hướng, mở ra con đường mới cho người học, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo của các cơ sở dạy nghề, phát triển đúng định hướng và bền vững.

**\* Liên kết giữa các cơ sở đào tạo nghề trong và ngoài huyện**

Huyện xây dựng cơ chế tạo điều kiện hỗ trợ Trung tâm dạy nghề của huyện và các cơ sở ĐTN trong huyện liên kết với các trường dạy nghề tổ chức các lớp cao đẳng nghề, trung cấp nghề hoặc các lớp ĐTN mà các cơ sở ĐTN trong huyện chưa có đủ điều kiện dạy nghề.

Ngoài ra, cần đẩy mạnh các chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư mở các cơ sở dạy nghề ngoài công lập của các địa phương khác nhằm tăng cường vốn đầu tư, thu hút nhân lực và vật lực cho ĐTN. Có thể đặt hàng đào tạo nghề cho những nghề xuất khẩu lao động, những nghề chất lượng cao của các cơ sở dạy nghề trong tỉnh hoặc ở tỉnh khác.

**\* Xử lý ảnh hưởng của độ trễ về thời gian đào tạo đối với cầu của thị trường lao động**

Chính sách nào cũng có những độ trễ nhất định về những tác động của nó. Thời gian đào tạo kéo dài sẽ gây khó khăn cho việc lao động tìm việc làm sau khi đào tạo.

Muốn xử lý được ảnh hưởng này thì công tác điều tra, nắm bắt nhu cầu học nghề của người lao động và nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các DN, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải được cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề thực hiện và cập nhật thường xuyên, liên tục. Bên cạnh đó các cơ

sở dạy nghề cần phải xây dựng kế hoạch phù hợp, có những dự báo về nhu cầu nhân lực ở 3 cấp độ: ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Để từ đó có những kế hoạch hợp lý về dạy nghề, tránh đào tạo ồ ạt, tràn lan gây lãng phí thời gian, tiền của, công sức của người học nghề.

### **3.2.6. Giải pháp về hoàn thiện hệ thống dạy nghề**

Hệ thống cơ sở dạy nghề này bao gồm các cơ sở dạy nghề công lập và ngoài công lập. Quy hoạch hệ thống cơ sở dạy nghề cần căn cứ vào quy hoạch phát triển KTXH và quy hoạch phát triển nhân lực của địa phương. Tất nhiên, trong quá trình phát triển, quy hoạch phát triển KTXH và quy hoạch phát triển nhân lực có thể được điều chỉnh và quy hoạch phát triển hệ thống cơ sở đào tạo nghề cũng cần được điều chỉnh tương ứng.

Trên cơ sở quy hoạch phát triển hệ thống cơ sở dạy nghề, cần xây dựng các chính sách về khuyến khích đầu tư, ưu đãi về giao đất đai, ưu đãi về thuế, vay vốn, hỗ trợ nâng cao năng lực, v.v... để các tổ chức và cá nhân tham gia vào sự nghiệp ĐTN. Trong phát triển ĐTN trên địa bàn huyện, các cơ sở công lập và ngoài công lập không chỉ cạnh tranh lành mạnh mà cần sự hợp tác, phối hợp để đảm bảo hiệu quả.

Tạo điều kiện để các Trung tâm dạy nghề huyện khai thác hết năng lực hiện có để tổ chức các lớp ĐTN cho LĐNT theo Đề án 1956, khuyến khích mở rộng các ngành nghề đào tạo theo nguyện vọng có thu kinh phí đào tạo để đầu tư tái sản xuất. Bên cạnh đó, hỗ trợ các đơn vị ĐTN khác có đủ điều kiện để tham gia ĐTN cho LĐNT trong huyện, tăng cơ hội cho người lao động được quyền lựa chọn cơ sở đào tạo chất lượng, ngành nghề phù hợp với điều kiện thực tế.

Ngoài các cơ chế chính sách của Trung ương, của tỉnh, huyện xây dựng chính sách phát triển dạy nghề trong các làng nghề, dạy nghề và tạo cơ hội việc làm cho LĐNT; chính sách hỗ trợ cho giáo viên và người học nghề là

người nghèo, bộ đội xuất ngũ, học sinh khuyết tật, người có hoàn cảnh khó khăn... Việc xây dựng các chính sách này cũng giúp cho các cơ sở dạy nghề định hình được không gian phát triển, khả năng mở rộng hoạt động, đưa vào các hình thức dạy nghề linh hoạt, di động, tiết kiệm chi phí cho cơ sở và người học, nâng cao hiệu quả dạy nghề. Từ đó hệ thống dạy nghề của địa phương cũng có tiềm năng phát triển mạnh hơn, đáp ứng nhu cầu ĐTN của LĐNT.

### **3.3. Một số khuyến nghị, đề xuất.**

#### **3.3.1. Đối với Chính phủ**

Trong thời kỳ đất nước đẩy mạnh CNH-HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, chúng tôi mạnh dạn đưa ra các khuyến nghị Đảng, Nhà nước, Quốc hội, các Bộ ngành TW cần có chủ trương, chính sách hàng đầu “ Phổ cập nghề cho người lao động ” là rất bức xúc. Cần có cơ chế, chính sách tạo điều kiện tốt cho các TTDN liên kết đào tạo nhằm phát triển đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu của xã hội; xây dựng các mô hình, hình thức và phương thức hợp tác, gắn kết giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo để nâng cao khả năng có việc làm cho người lao động sau khi được đào tạo; Phát triển mạnh các cơ sở dạy nghề tại doanh nghiệp để đào tạo nghề cho doanh nghiệp và cho xã hội và khuyến khích phát triển đào tạo nghề tại dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp. 100 Cần đẩy mạnh xã hội hoá công tác phát triển đào tạo nghề, huy động các nguồn lực trong xã hội và cộng đồng quốc tế cho phát triển đào tạo nghề; Tạo sự bình đẳng giữa TTDN công lập và TTDN ngoài công lập trong dạy nghề (đào tạo, bồi dưỡng giáo viên CBQL; đặt hàng đào tạo...). Tiếp tục hoàn thiện cơ chế cho phát triển đào tạo nghề, nhất là cơ chế tài chính đảm bảo lợi ích đối với người dạy nghề, người học nghề, người lao động qua đào tạo nghề (tiền lương, vinh danh...), chính sách đối với doanh nghiệp tham gia dạy nghề, tạo động lực cho việc dạy và học nghề. Nhà nước cần có chính sách

hỗ trợ phù hợp đối với cả người học và cơ sở dạy nghề, trong đó có cho vay ưu đãi để học nghề, Tăng cường vai trò của cộng đồng, của các đoàn thể, đặc biệt là các hội nghề nghiệp trong việc giám sát chất lượng đào tạo nghề. Tổ chức nghiên cứu và triển khai các mô hình đào tạo nghề cho các đối tượng: Chuyển đổi nghề; lao động trong vùng chuyên canh, lao động trong các làng nghề, lao động thuần nông nhằm đáp ứng nhu cầu người học, tiết kiệm thời gian và kinh phí để phát triển đào tạo nghề.

### ***3.3.2. Đối với UBND tỉnh và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội***

Có chính sách khuyến khích các cơ sở đào tạo tận dụng khả năng, cơ sở của mình để tham gia sản xuất sản phẩm cho thị trường mà không phải chịu thuế để kết hợp học với hành, góp phần nâng cao thu nhập cho giáo viên. Trong điều kiện hiện tại số giáo viên dạy nghề chưa đủ đáp ứng cho việc đào tạo. Tiếp tục thực hiện chính sách cho người học nghề được vay vốn trong thời gian học và vốn giải quyết việc làm sau khi tốt nghiệp. Sở LĐ - TBXH căn cứ vào chức năng quyền hạn của mình, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát tất cả các hoạt động của các cơ sở dạy nghề trong tỉnh; tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền; chỉ đạo tổ chức các hội thi giáo viên dạy nghề giỏi cấp cơ sở và cấp tỉnh...; Hàng năm giao kế hoạch 101 sớm, theo nhu cầu mà các cơ sở dạy nghề đề xuất; Tổ chức tổng kết đánh giá xếp loại nghiêm túc tất cả các hoạt động của các cơ sở dạy nghề trong tỉnh.

## **KẾT LUẬN**

Phát triển đào tạo nghề là rất cần thiết trong việc phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp CNH - HĐH đất nước khi Việt Nam đang trong giai đoạn của hội nhập kinh tế Quốc tế. Tuy nhiên, phát triển đào tạo nghề hiện nay vẫn còn gặp nhiều thách thức, vừa phải mở rộng quy mô đào tạo vừa phải đảm bảo có chất lượng trong đào tạo và phát huy hiệu quả đào tạo thì mới đáp ứng được yêu cầu của xã hội, vì khi đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội thì đào tạo nghề mới phát triển được. Việc đề ra các giải pháp phát triển đào tạo nghề trong giai đoạn từ nay đến 2025 một cách có cơ sở khoa học là hết sức cấp bách và có ý nghĩa rất thiết thực góp phần thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH đất nước. Những năm qua, các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang đã cung cấp cho huyện và các vùng lân cận một nguồn nhân lực có trình độ nghề khá lớn cả về số lượng và chất lượng. Hàng năm, TTDN đã đào tạo và cung cấp cho huyện và các vùng lân cận một nguồn nhân lực có trình độ nghề và chất lượng đào tạo ngày càng được nâng lên.

Tuy nhiên, trong những năm tới TTDN huyện cần phải nỗ lực hơn nữa để đáp ứng tốt được nhu cầu của người học, người sử dụng lao động. Đề tài đã làm rõ các cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển đào tạo, TTDN, thị trường lao động...từ đó nghiên cứu quá trình phát triển đào tạo tại các TTDN từ đó chỉ ra những thách thức, khó khăn và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển đào tạo nghề ở địa phương như: Cơ sở vật chất còn hạn chế, thiếu thốn, không đồng bộ, chưa cập với công nghệ của DN sử dụng lao động; phát triển chương trình đào tạo nghề chưa được thực hiện theo hướng hiện đại, liên thông, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; đội ngũ giáo viên còn hạn chế về năng lực thực hành và nghiên cứu khoa học. Hiện nay các TTDN vẫn tổ chức dạy nghề theo phương thức cứng, hành chính, lãng phí thời gian và

kinh phí của nhà nước và nhân dân. Việc dạy nghề theo mô hình là rất cần thiết, nó góp phần nâng cao chất lượng dạy nghề và phát triển dạy nghề.

Với thực trạng và những nhân tố ảnh hưởng trên tới việc phát triển đào tạo nghề tại các TTDN của huyện, tác giả đã đưa ra được những giải pháp cơ bản để phát triển đào tạo trong giai đoạn tới đó là: Xác định nhu cầu nguồn nhân lực theo cơ cấu nghề, trình độ đào tạo để từng bước đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; Hoàn thiện nội dung, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, đổi mới phương pháp đào tạo, nâng cao trình độ năng lực cho đội ngũ cán bộ, giáo viên; tăng cường liên kết, đa dạng hóa các loại hình liên kết; Thành lập các xưởng lao động sản xuất kết hợp với làm dịch vụ; Đẩy mạnh xã hội hoá công tác dạy nghề.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Xuân Cầu và PGS.TS Mai Quốc Chánh (2008), Giáo trình kinh tế nguồn nhân lực, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Đại, (2010), Luận án tiến sĩ “Đào tạo nghề lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá”, Hà Nội.
3. Nguyễn Tiên Dũng, bài viết “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong thời kỳ hội nhập quốc tế”, đăng trên Website của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
4. Lê Thanh Hà, chủ biên (2009), Giáo trình quản trị nhân lực II, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
5. Trần Hồng Hải, Giáo trình Luật Lao động của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Hồng Đức-Hội Luật gia Việt Nam, trang 10).TP Hồ Chí Minh
6. Nguyễn Thị Hằng và Phí Thị Thơm (2009). Giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình đô thị hoá. Hà Nội. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia
7. Tăng Minh Lộc, Phó Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bài viết “ Thực trạng đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn: điều chỉnh lại cơ cấu lao động, cách dạy nghề”, đăng trên Báo Nông nghiệp Việt Nam.
8. Luật dạy nghề số 76/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006 tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XI.
9. Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014 số 74/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 27/11/2014 tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII.



10. Phạm Văn Luyện, Tổng Cục dạy nghề - Bộ Lao động – TB&XH, bài viết “Dạy nghề cho lao động nông thôn – mục tiêu và chính sách”, đăng trên Website của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

11. Quốc hội (2012), Bộ Luật Lao động (2012),

12. Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020”;

13. Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho LĐNT đến 2020.

14. Nguyễn Tiếp (2011), Giáo trình Nguồn nhân lực, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội

15. UBND huyện Sơn Dương (2017), Báo cáo phát triển kinh tế xã hội Sơn Dương, Tuyên Quang.

16. UBND huyện Sơn Dương (2018), Báo cáo phát triển kinh tế xã hội Sơn Dương, Tuyên Quang.

17. UBND huyện Sơn Dương (2019), Báo cáo 10 năm thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn Sơn Dương, Tuyên Quang.

18. UBND Tỉnh Quảng Ninh (2017), Hướng dẫn Liên ngành số 828/LN/LĐT BXH-NNPTNT-NV-TC-KHĐT của Sở Lao động TBXH, Nông nghiệp và PTNT, Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và đầu tư. Quảng Ninh.

19. Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương (2017), Báo cáo kết quả 5 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 05/11/2012 của Ban Bí thư khoá XI. Đông Triều, Quảng Ninh.

#### **Các Website:**

1. Báo Tuyên Quang: <http://baotuyenquang.com.v>

2. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội: <http://www.molisa.gov.vn>

3. Cổng thông tin điện tử Tuyên Quang: <http://www.tuyenquang.gov.vn>

## PHỤ LỤC

### BẢNG HỎI (PHỤ LỤC 1)

Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

*( Dành cho người lao động nông thôn)*

Phiếu số ..... Ngày điều tra:...../...../2019

Thưa: Anh/chị

Tôi là học viên cao học, chuyên ngành: Quản trị Nhân lực của trường Đại học Lao động - Xã hội. Hiện nay tôi đang thực hiện đề tài luận văn: **“Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa huyện Sơn Dương”**. Mong Anh/chị vui lòng giúp chúng tôi hoàn thành bảng hỏi dưới đây bằng cách đánh dấu x vào phương án thích hợp nhất với anh/chị. Mọi thông tin được cung cấp chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

#### **I. Thông tin cá nhân (tức người lao động nông thôn)**

Họ và tên: (có thể ghi hoặc không).....

Năm sinh:..... Giới tính: .....  Nam  Nữ

Xã ....., huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

#### **1. Trước khi theo học anh/chị làm nghề gì?**

Trồng trọt, chăn nuôi

Buôn bán, sản xuất nhỏ

Đi làm thuê

Không làm gì

Khác (ghi cụ thể):.....

#### **2. Công việc hiện tại của anh/chị là gì?**

Tự làm nông nghiệp

Làm công hưởng lương

Tự mở doanh nghiệp, hộ sản xuất, kinh doanh có thuê lao động

Tự sản xuất phi nông nghiệp, kinh doanh không thuê lao động

## **II. Các thông tin về đào tạo nghề cho lao động nông thôn**

***1. Từ năm 2015 đến nay anh/chị có tham gia học tại lớp đào tạo nghề tại địa phương không?***

Có (chuyên câu hỏi 5)

Không (chuyên câu hỏi số 2)

***2. Anh/chị có nhu cầu tham gia học nghề tại địa phương không?***

Có (chuyên câu hỏi số 3)

Không (chuyên câu hỏi số 4)

***3. Anh/chị muốn học ngành nghề gì?***

Nông nghiệp

Tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp

Thương mại, dịch vụ

Khác (ghi cụ thể):.....

***4. Lý do anh/ chị không muốn tham gia học nghề?***

Đào tạo chưa gắn với giải quyết việc làm

Do tâm lý muốn học một chương trình cao hơn

Do điều kiện kinh phí

Do chất lượng đào tạo nghề không đảm bảo

Do không biết thông tin

Lý do khác (ghi cụ thể):.....

***5. Ngành nghề đào tạo nào mà anh/chị đã tham gia:***

- Nông nghiệp  Thương mại, dịch vụ  
 Tiểu thủ công nghiệp  Khác (ghi cụ thể):.....  
 Công nghiệp

**6. Anh/chị biết thông tin về chương trình đào tạo nghề cho người lao động huyện qua thông tin nào?**

Qua các thông tin đại chúng (báo, đài, internet,...)

Qua cán bộ địa phương tuyên truyền, giới thiệu

Khác:.....

**7. Mục đích tham gia vào khóa đào tạo nghề của anh/ chị:**

Nâng cao tay nghề để phục vụ cho công việc hiện tại

Có cơ hội tìm việc làm tốt hơn

Có chứng chỉ nghề để mở rộng sản xuất, kinh doanh

Được hưởng các chế độ chính sách

Khác (ghi cụ thể):.....

**8. Thời gian khóa học nghề anh/chị tham gia?**

Ghi cụ thể:.....

**9. Xin anh/chị cho biết khi tham gia vào các lớp đào tạo nghề, anh/chị có phải trả chi phí không?**

Có. Xin ghi cụ thể kinh phí: (1.000 VNĐ).....

Không

**10. Trước khi học nghề anh/chị được tổ chức/cá nhân nào tư vấn học nghề?**

Đoàn thanh niên

Chính quyền địa phương

Cơ sở dạy nghề

- Trường phổ thông
- Trung tâm dịch vụ việc làm
- Gia đình/người thân/bạn bè
- Không được tư vấn
- Khác (ghi cụ thể):.....

**11. Anh/chị tham gia ý kiến với các mức độ đồng ý sau:**

	<b>MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý</b>				
	<b>Hoàn toàn không đồng ý</b>	<b>Không đồng ý</b>	<b>Bình thường</b>	<b>Đồng ý</b>	<b>Hoàn toàn đồng ý</b>
Công tác tư vấn hướng nghiệp có chất lượng cao					
Nghề mà anh/chị đã học có phù hợp với sở trường, lợi thế của bản thân					
Chương trình đào tạo, giáo trình của nghề anh/ (chị) đã học rất phù hợp					
Phương pháp giảng dạy của thầy cô giáo rất phù hợp					
Lớp học lý thuyết, xưởng thực hành, thiết bị thực hành nghề rất đủ điều kiện					
<b>Sau học nghề anh (chị) dễ dàng tìm được việc làm</b>					
<b>Nghề và chuyên môn kỹ thuật đã được đào tạo rất phù hợp với công việc hiện tại</b>					

**12. Anh/chị thông qua các kênh nào sau khi tham gia các lớp đào tạo nghề không?**

- Tự tìm hiểu trên các phương tiện thông tin
- Thông qua các hội
- Thông qua trung tâm giới thiệu việc làm
- Bạn bè, người thân giới thiệu
- Khác (ghi cụ thể):.....

**13. Trước khi học nghề gia đình anh/chị là hộ?**

- Khá, giàu  Cận nghèo
- Trung bình  Nghèo

**14. Hiện nay anh/chị là hộ?**

- Khá, giàu  Cận nghèo
- Trung bình  Nghèo

**XIN CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ANH/CHỊ**

## DỰ TOÁN VÀ THỰC CHI KINH PHÍ TỔ CHỨC LỚP ĐÀO TẠO

Tên nghề: Thú y

### I. Thông tin chung

Tên đơn vị đào tạo: *Trung tâm GDNN-GDTX huyện Sơn Dương*

Địa chỉ: TDP Quyết Thắng, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương

Số lớp: 01 lớp

Số người/lớp: 35 người

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Địa điểm đào tạo: các xã trong huyện

### II. Dự toán

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>1</b>	<b>Tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ nghề</b>				<b>3,025,000</b>
	Tuyển sinh	Học viên	35	30,000	500,000
	Cắt chữ khai giảng	Cái	1	250,000	250,000
	Cắt chữ bế giảng	Cái	1	250,000	250,000
	Nước uống khai giảng	Người	50	15,000	750,000
	Nước uống bế giảng	Người	50	15,000	750,000
	Cấp chứng chỉ cho học viên	Chứng chỉ	35	15,000	525,000
<b>2</b>	<b>Tài liệu, giáo trình học nghề</b>				<b>1,606,000</b>
	Vở Hồng Hà 120 trang				420,000
	Bút bi Thiên Long	Quyển	70	6,000	210,000
	Phô tô tài liệu bài giảng	n Cái	70	3,000	910,000
	Phấn viết bảng	Bộ	35	26,000	6,000
	Sổ lên lớp hàng ngày	Hộp/Lớp	2	3,000	35,000

	Số giáo án cho giáo viên	Quyển	1	35,000	25,000
		Quyển/Lớ p	2	12,500	
<b>3</b>	<b>Thù lao giáo viên, người dạy nghề</b>	<b>Ngày</b>			<b>19,800,00</b>
	Lý thuyết	Ngày	11.0	360,000	3,960,000
	Thực hành	Ngày	33.0	480,000	15,840,000
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ nguyên, nhiên vật liệu học nghề</b>				<b>13,469,000</b>
	Lợn thịt Gà thịt Ngan thịt	<b>Kg Kg</b>	72	35,000	<b>2,520,000</b>
	Silanh Pank Dao mổ Kim tiêm	<b>Kg Cái</b>	8	70,000	<b>560,000</b>
	Thuốc thú y	<b>Cái Bộ</b>	8	50,000	<b>400,000</b>
	Anticoc (Đặc trị cầu trùng)	<b>Hộp</b>	35	115,000	<b>4,025,000</b>
	Streptoterra (toi rừ gà)		35	20,300	<b>710,500</b>
	Levamisol	<b>Lọ Lọ</b>	35	21,200	<b>742,000</b>
	Ampicoli Neocolistin Norflox	<b>Lọ Lọ</b>	35	11,000	<b>385,000</b>
	Analgin – C	<b>Lọ</b>			<b>0</b>
	ATS - Đặc trị tiêu chảy Hema -	<b>Lọ Lọ</b>		4,300	<b>150,500</b>
	Sắt B12 Tetramycin – D	<b>Lọ Lọ</b>	35	4,500	<b>157,500</b>
	Calci B.Complex B12	<b>Lọ</b>	35	15,600	<b>546,000</b>
		<b>Chai</b>	35	23,500	<b>822,500</b>
			35	7,800	<b>273,000</b>
			35	7,600	<b>266,000</b>
			35	6,300	<b>220,500</b>



			35	12,000	<b>420,000</b>
			35	7,600	<b>266,000</b>
			35	7,500	<b>262,500</b>
			35	21,200	<b>742,000</b>
			35		
<b>5</b>	<b>Thuê địa điểm dạy nghề</b>	<b>Lớp</b>	<i>1</i>	<i>2,000,000</i>	<b>2,000,000</b>
<b>6</b>	<b>Chi cho công tác quản lý lớp học: ( 5% K.phí cho 01 lớp dạy nghề)</b>				<b>2,100,000</b>
<b>TỔNG DỰ TOÁN</b>					<b>42,000,000</b>

### PHỤ LỤC 3

## DỰ TOÁN VÀ THỰC CHI KINH PHÍ TỔ CHỨC LỚP ĐÀO TẠO

Tên nghề: **Máy công nghiệp**

### I. Thông tin chung

Tên đơn vị đào tạo: **Trung tâm GDNN-GDTX huyện Sơn Dương**

Địa chỉ: TDP Quyết Thắng, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương

Số lớp: 01 lớp

Số người/lớp: 35 người

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Địa điểm đào tạo: các xã trong huyện

### II. Dự toán

Đơn vị tính: *Đồng*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Hỗ trợ chi phí chỉnh sửa tài liệu, giáo trình giảng dạy	Nghề	1		
II	Chi phí đào tạo	Lớp	1	34,400,000	<b>34,400,000</b>
<b>DỰ TOÁN 1 LỚP</b>					<b>34,400,000</b>
1	Tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ nghề	Học viên			<b>5,600,000</b>
	Tuyển sinh	Học viên	35	40,000	1,400,000
	Khai giảng, bế giảng	Chứng chỉ	35	60,000	2,100,000
	Cấp chứng chỉ cho học viên		35	60,000	2,100,000

<b>2</b>	<b>Tài liệu, giáo trình học nghề</b> Phô tô tài liệu giáo trình + đóng quyển, photo khác	Bộ	35	50,000	<b>1,750,000</b> 1,750,000
<b>3</b>	<b>Thù lao giáo viên, người dạy nghề</b>	Ngày	60		<b>4,800,000</b>
	Lý thuyết (Hỗ trợ giáo viên trong giờ hành chính)	Ngày	60	80,000	4,800,000
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ nguyên, nhiên VL học nghề</b>				<b>14,150,000</b>
	Chi may	Cuộn	71	25,000	1,775,000
	Vải cân	Cân	35	50,000	1,750,000
	Vải tấm	m	36	60,000	2,160,000
	Vải may mẫu	m	10	80,000	800,000
	Kéo to	Chiếc	10	60,000	600,000
	Kéo bấm	Chiếc	35	10,000	350,000
	Thoi	Chiếc	35	20,000	700,000
	Suốt	Chiếc	70	5,000	350,000
	Kim may	Hộp	10	20,000	200,000
	Phấn may	Hộp	10	12,000	120,000
	Phấn viết bảng	Hộp	2	20,000	40,000
	Khóa nẹp	Chiếc	75	20,000	1,500,000
	Khóa coi	Chiếc	75	5,000	375,000
	Khóa moi	Chiếc	75	5,000	375,000
	Dây thun	m	37	15,000	555,000
	Dây chun	m	75	10,000	750,000
	Giấy tập may	Tờ	70	10,000	700,000
	Giấy cắt mẫu	Tờ	5	20,000	100,000

	Thuốc gỗ 50m	Chiếc	35	10,000	350,000
	Thuốc dây	Chiếc	10	10,000	100,000
	Bộ đồ nghề chỉnh máy	Bộ	1	500,000	500,000
<b>5</b>	<b>Thuê bảo vệ phương tiện, lớp học; nước uống học viên</b>				<b>2,100,000</b>
	Thuê bảo vệ phương tiện, lớp học	Tháng	2	700,000	1,400,000
	Nước uống học viên	Học viên	35	20,000	700,000
<b>6</b>	<b>Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị dạy nghề (dạy nghề lưu động)</b>	Lượt	2	2,000,000	<b>4,000,000</b>
<b>7</b>	<b>Chi cho công tác quản lý lớp học: ( 5% kinh phí cho 01 lớp dạy nghề)</b>				<b>2,000,000</b>
<b>8</b>	<b>Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại</b>	Tháng			
<b>TỔNG DỰ TOÁN (I+II)</b>					<b>34,400,000</b>